

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai theo các Phụ lục 1,2 kèm theo Quyết định này.

Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ công bố trong Quyết định này không thay thế biển báo hiệu tải trọng cầu, biển báo hiệu hạn chế khổ giới hạn và hệ thống báo hiệu đường bộ trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều chỉnh thông tin tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ

1. Các trường hợp thực hiện công bố điều chỉnh, bổ sung:

- Đối với tải trọng: Tình trạng kỹ thuật của cầu và công trình đường bộ có thay đổi khả năng chịu tải khai thác (khi có hư hỏng, xuống cấp, xảy ra sự cố, kiểm định, thử tải xác định lại tải trọng khai thác hoặc các nguyên nhân khác) so với tải trọng đã công bố tại Quyết định này.

- Đối với khổ giới hạn: Khổ giới hạn tại các vị trí trên các tuyến đường đang khai thác có thay đổi (do sửa chữa hoặc thực hiện các công việc khác như làm mở mới, thu hẹp mặt đường, mặt cầu; nâng cao hoặc hạ thấp khoảng tĩnh không của cầu và các nguyên nhân làm thay đổi khổ giới hạn về chiều rộng, chiều cao) so với khổ giới hạn đã công bố tại Quyết định này.

- Khi đưa công trình đường bộ mới hoàn thành vào khai thác; khi hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến, đoạn tuyến và đưa vào khai thác.

2. Tổ chức rà soát điều chỉnh thông tin tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ định kỳ hàng năm (*trước ngày 15 tháng 3 hàng năm*) và trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có thay đổi về trạng thái kỹ thuật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ tại Điều 1 Quyết định này và cập nhật điều chỉnh thông tin tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

2. Sở Xây dựng

- Chủ trì tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung thông tin tải trọng, khổ giới hạn đường bộ các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh theo quy định tại Điều 2 Quyết định này, gửi về Văn Phòng UBND tỉnh đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và gửi Cục Đường bộ Việt Nam để cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

- Tổ chức cấm biển báo hạn chế tải trọng, khổ giới hạn đường bộ đối với các tuyến đường được giao quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm rà soát, tổ chức cấm biển báo hạn chế tải trọng, khổ giới hạn đường bộ đối với các tuyến đường thuộc phạm vi địa phương quản lý; đồng thời báo cáo số liệu về Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi và cập nhật trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

4. Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng có trách nhiệm tổ chức cấm biển báo hạn chế tải trọng, khổ giới hạn đường bộ, gửi số liệu về UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để công bố, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- PVPXD;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, X3.

Anh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 1

BẢNG CẤP ĐƯỜNG VÀ THÔNG TIN HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN CỦA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN

THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Số hiệu/tên đường	Đoạn tuyến				Phường/Xã	Cấp đường		Bề rộng mặt đường (m)	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường					Ghi chú
		Điểm đầu		Điểm cuối			Lý trình	Tải trọng hạn chế (biên hạn chế tải trọng) (T)		Chiều rộng hạn chế (biên hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biên hạn chế chiều cao) (m)	Lý do hạn chế			
		Tên địa danh	Từ Km	Tên địa danh	Đến Km										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Đường Quốc lộ														
1	Quốc lộ 1D														
1.1		Phường Quy Nhơn Bắc (Giao với QL 1 tại Km1221+300 - Ngã 3 Phú Tài)	Km0+000	Phường Quy Nhơn Nam (Bến xe Quy Nhơn)	Km1+720	P. Quy Nhơn Bắc	Đô thị loại II		20.00						Đường đôi
1.2		Phường Quy Nhơn Bắc (Giao với ĐT.638 tại Km143+787, nút giao Long Vân)	Km1+720	Phường Quy Nhơn Nam (Bến xe Quy Nhơn)	Km9+150	P. Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Nam	Đô thị loại II		24.00						Đường đôi
1.3		Phường Quy Nhơn Nam (Bến xe Quy Nhơn)	Km9+150	Đắk Lắk	Km20+650	P. Quy Nhơn Nam	III		11.00						
2	Quốc lộ 19														
2.1		Phường Quy Nhơn (Cảng Quy Nhơn)	Km0+000	Phường Quy Nhơn (Giao QL.19 mới tại Km2+200 và giao với tuyến đường QN-NH tại Km0+00, Nút giao Đồng Đa)	Km2+200	P. Quy Nhơn	I		19.00						Đường đôi
2.2		Phường Quy Nhơn (Giao QL.19 mới tại Km2+200 và giao với tuyến đường QN-NH tại Km0+00, Nút giao Đồng Đa)	Km2+200	Phường Quy Nhơn Đông (Ngã ba Ông Thọ)	Km5+220	P. Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông	III		14.00						
2.3		Phường Quy Nhơn Đông (Ngã ba Ông Thọ)	Km5+220	Xã Tuy Phước (Giao với ĐT.640 tại Km2+250)	Km11+200	P. Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Bắc và xã Tuy Phước	III		11.00						
2.4		Xã Tuy Phước (Giao với ĐT.640 tại Km2+250)	Km11+200	Xã Tuy Phước (Giao với QL1 tại Km1213+500, Nút giao cầu Bà Gi)	Km17+256	Xã Tuy Phước	III		11.00						
2.5		Xã Tuy Phước (Giao với QL1 tại Km1213+500, Nút giao cầu Bà Gi)	Km17+256	Xã Tây Sơn (giao với QL.19B tại Km59+700)	Km41+200	Phường An Nhơn Nam; xã Tây Sơn	III		11.00						
2.6		Xã Tây Sơn (giao với QL.19B tại Km59+700)	Km41+200	Xã Bình Khê (Giao ĐT.637 tại Km0+00)	Km57+700	Xã Tây Sơn, Bình Phú, Bình Khê	III		11.00						
2.7		Xã Bình Khê (Giao ĐT.637 tại Km0+00)	Km57+700	Xã Bình Khê (điểm đầu đèo An Khê)	Km59+000	Xã Tây Sơn, Bình Phú, Bình Khê	III		11.00						
2.8		Xã Bình Khê (điểm đầu đèo An Khê)	Km59+000	Xã Bình Khê (điểm cuối đèo An Khê)	Km67+000	Xã Bình Khê		III	8.00						
2.9		Xã Bình Khê (điểm cuối đèo An Khê)	Km67+000	Xã Cửu an (Giao với tuyến tránh An Khê tại Km0+00, Xã Cửu an)	Km70+740	Xã Cửu An	III		11.00						
2.10		Xã Cửu an (Giao với tuyến tránh An Khê tại Km0+00, Xã Cửu an)	Km70+740	Xã Cửu An	Km72+000	Xã Cửu An	III		11.00						
2.11		Xã Cửu An	Km72+000	Phường An Khê	Km74+600	Xã Cửu An, Phường An Khê	III		7.00						
2.12		Phường An Khê	Km74+600	Phường An Khê	Km76+000	Phường An Khê	III		11.00						

TT	Số hiệu/tên đường	Đoạn tuyến				Phường/Xã	Cấp đường		Bề rộng mặt đường (m)	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường					Ghi chú
		Điểm đầu		Điểm cuối			ĐB	MN		Lý trình	Tải trọng hạn chế (biển hạn chế tải trọng) (T)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)	Lý do hạn chế	
		Tên địa danh	Từ Km	Tên địa danh	Đến Km										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.13		Phường An Khê	Km76+000	Phường An Khê (Giao với tuyến ĐT.669 tại Km0+00)	Km76+180	Phường An Khê	II		15.00						Trung tâm phường An Khê và 01 đoạn Phường An Bình
2.14		Phường An Khê (Giao với tuyến ĐT.669 tại Km0+00)	Km76+180	Phường An Khê (Giao với tuyến ĐT.667 tại Km0+00)	Km79+400	Phường An Khê	II		15.00						
2.15		Phường An Khê (Giao với tuyến ĐT.667 tại Km0+00)	Km79+400	Phường An Khê	Km82+200	Phường An Bình	II		15.00						
2.16		Phường An Bình	Km82+200	Phường An Bình (Giao với tuyến tránh An Khê tại Km13+700)	Km83+600	Phường An Bình	III		11.00						
2.17		Phường An Bình (Giao với tuyến tránh An Khê tại Km13+700)	Km83+600	Xã Đak Pơ (Giao với tuyến đường TSD tại km320+950)	Km95+650	Phường An Bình, Xã Đak Pơ	III		11.00						
2.18		Xã Đak Pơ (Giao với tuyến đường TSD tại km320+950)	Km95+650	Xã Hra	Km115+000	Xã Đak Pơ, Xã Hra	III		11.00						
2.19		Xã Hra	Km115+000	Xã Hra	Km118+000	Xã Hra	III		13.00						
2.20		Xã Hra	Km118+000	Xã Hra	Km121+000	Xã Hra	III		11.00						
2.21		Xã Hra	Km121+000	Xã Hra	Km124+000	Xã Hra	III		13.00						
2.22		Xã Hra	Km124+000	Xã Mang Yang	Km129+000	Xã Hra, Xã Mang Yang	III		11.00						
2.23		Xã Mang Yang	Km129+000	Xã Mang Yang	Km131+000	Xã Mang Yang	III		13.00						
2.24		Xã Mang Yang	Km131+000	Xã Mang Yang	Km135+500	Xã Mang Yang	II		14.00						
2.25		Xã Mang Yang	Km135+500	Xã Mang Yang (Giao với ĐT.666 tại Km0+00)	Km138+950	Xã Mang Yang	III		11.00						
		Xã Mang Yang (Giao với ĐT.666 tại Km0+00)	Km138+950	Xã Đak Đoa	Km152+500	Xã Mang Yang, Xã Kdang, Xã Đak Đoa	III		11.00						
2.26		Xã Đak Đoa	Km152+500	Xã Đak Đoa	Km155+000	Xã Đak Đoa	II		14.00						
2.27		Xã Đak Đoa	Km155+000	Phường An Phú	Km160+000	Xã Đak Đoa, phường An Phú	III		11.00						
2.28		Phường An Phú	Km160+000	Phường Pleiku	Km168+000	Phường An Phú, phường Pleiku	II		21.00						
2.29		Xã Bàu Cạn (Giao với Đường Hồ Chí Minh tại Km1608+300)	Km180+000	Xã Bàu Cạn (Giao với Đường Hồ Chí Minh, tuyến tránh Pleiku tại Km30+327)	Km187+170	Xã Gào, Xã Bàu Cạn	III		11.00						
2.30		Xã Bàu Cạn (Giao với Đường Hồ Chí Minh, tuyến tránh Pleiku tại Km30+327)	Km187+170	Xã Chư Prông (Giao với ĐT.663 tại Km0+00)	Km188+200	Xã Gào, Xã Bàu Cạn, Xã Ia Krêl, Xã Đức Cơ	III		11.00						
2.31		Xã Chư Prông (Giao với ĐT.663 tại Km0+00)	Km188+200	Xã Đức Cơ	Km219+000	Xã Gào, Xã Bàu Cạn, Xã Ia Krêl, Xã Đức Cơ	III		11.00						
2.32		Xã Đức Cơ	Km219+000	Xã Đức Cơ	Km222+000	Xã Đức Cơ	III		12.00						
2.33		Xã Đức Cơ	Km222+000	Xã Ia Nan (Giao với QL.14C tại Km143+560)	Km234+1020	Xã Đức Cơ, Xã Ia Đok, Xã Ia Nan	III		11.00						
2.34		Xã Ia Nan (Giao với QL.14C tại Km143+560)	Km234+1020	Xã Ia Nan (Giao với QL.14C tại Km 143+600)	Km235+680	Xã Ia Nan	III		11.00						
2.35		Xã Ia Nan (Giao với QL.14C tại Km 143+600)	Km235+680	Giáp Khu kinh tế cửa khẩu Lê Thanh	Km241+000	Xã Ia Nan, Xã Ia Dom	III		11.00						
3	Quốc lộ 19C														
3.1		Xã Tuy Phước (Giao QL.1 tại Km1220+600)	Km0+000	Xã Canh Vinh (Giao ĐT.638 tại Km130+00)	Km9+770	Xã Tuy Phước, Tuy Phước Tây, Canh Vinh	IV		7.00	Km4+280			4,75	Cầu vượt	Cao tốc Bắc Nam
3.2		Xã Canh Vinh (Giao ĐT.638 tại Km130+00)	Km9+770	Xã Canh Vinh	Km10+750	Xã Canh Vinh	IV		7.00						

TT	Số hiệu/tên đường	Đoạn tuyến				Phường/Xã	Cấp đường		Bề rộng mặt đường (m)	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường					Ghi chú
		Điểm đầu		Điểm cuối						Lý trình	Tải trọng hạn chế (biên hạn chế tải trọng) (T)	Chiều rộng hạn chế (biên hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biên hạn chế chiều cao) (m)	Lý do hạn chế	
		Tên địa danh	Từ Km	Tên địa danh	Đến Km		ĐB	MN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3.3		Xã Canh Vinh	Km10+750	Xã Văn Canh	Km27+100	Xã Canh Vinh	VI		5.50						
3.4		Xã Văn Canh	Km27+100	Xã Văn Canh	Km29+062	Xã Văn Canh	III		11.00						
3.5		Xã Văn Canh	Km29+062	Đắk Lắk	Km39+270	Xã Văn Canh	VI		5.50						
4	Quốc lộ 19B														
4.1		Xã Cát Tiến (Cảng nước sâu Nhon Hội)	Km1+600	Xã Cát Tiến (Giao với ĐT.639 tại Km13+280 và giao với đường trục KKT tại Km0+00)	Km15+660	Xã Cát Tiến	III		16.00						Đường đôi
4.2		Xã Cát Tiến (Giao với ĐT.639 tại Km13+280 và giao với đường trục KKT tại Km0+00)	Km15+660	Xã Cát Tiến (Giao với Tuyến đường nối từ đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong tại Km0+960)	Km17+100	Xã Cát Tiến	VI		5.50						
4.3		Xã Cát Tiến (Giao với Tuyến đường nối từ đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong tại Km0+960	Km17+100	Xã Cát Tiến (Giao với ĐT.639 tại Km15+230)	Km17+560	Xã Cát Tiến	VI		5.50						
4.4		Xã Cát Tiến (Giao với ĐT.639 tại Km15+230)	Km17+560	Xã Xuân An	Km31+150	Xã Cát Tiến, Xuân An	VI		6.00						
4.5		Xã Xuân An	Km31+150	P. An Nhơn Bắc (giao với tuyến đường trục KKT tại Km18+200)	Km36+250	P. An Nhơn Bắc, Xã Xuân An	III		7.00						
4.6		P. An Nhơn Bắc (giao với tuyến đường trục KKT tại Km18+200)	Km36+250	P. An Nhơn Bắc (Giao Quốc lộ 1 tại Km1201+750)	Km36+666	P. An Nhơn Bắc	III		15.00						Đường đôi
4.7		P. An Nhơn Bắc (Giao Quốc lộ 1 tại Km1201+750)	Km36+666	Xã Phù Cát (Giao với Đường vào Sân bay Phù Cát tại Km0+00)	Km38+200	Xã Phù Cát	III		17.00						Đường đôi
4.8		Xã Phù Cát (Giao với Đường vào Sân bay Phù Cát tại Km0+00)	Km38+200	Xã Bình Hiệp	Km44+00	Các Xã: Phù Cát, Bình Hiệp	III		9.00						
4.9		Xã Bình Hiệp	Km44+00	Xã Bình Hiệp	Km45+942	Xã Bình Hiệp	IV		7.50						
4.10		Xã Bình Hiệp	Km45+942	Xã Bình Hiệp	Km47+300	Xã Bình Hiệp	VI		6.00	Km46+350			4,0	Cổng chui	Cao tốc Bắc Nam
4.11		Xã Bình Hiệp	Km47+300	Xã Bình An	Km49+100	Xã Bình An	IV		7.50						
4.12		Xã Bình An	Km49+100	Xã Bình An (Giao ĐT.638 tại Km107+920)	Km49+350	Xã Bình An	VI		6.00						
4.13		Xã Bình An (Giao ĐT.638 tại Km107+920)	Km49+350	Xã Bình An	Km50+020	Xã Bình An	VI		6.00						
4.14		Xã Bình An	Km50+020	Xã Tây Sơn (Bảo tàng Quang Trung)	Km58+100	Xã Bình An, Tây Sơn	IV		7.50						
4.15		Xã Tây Sơn (Bảo tàng Quang Trung)	Km58+100	Xã Tây Sơn (Giao với QL.19 tại Km41+200)	Km59+755	Xã Tây Sơn	III		12.00						
5	Quốc lộ 25														
5.1		Xã Phú Túc	Km69+000	Xã Phú Túc	Km76+000	Xã Phú Túc		III	7.00						
5.2		Xã Phú Túc	Km76+000	Xã Phú Túc	Km78+000	Xã Phú Túc		IV	5.50						
5.3		Xã Phú Túc	Km78+000	Xã Phú Túc	Km79+500	Xã Phú Túc		III	6.00						
5.4		Xã Phú Túc	Km79+500	Xã Phú Túc	Km80+100	Xã Phú Túc	III		11.00						
5.5		Xã Phú Túc	Km80+100	Xã Phú Túc	Km83+300	Xã Phú Túc	Đường đô thị		14.00						Đường đôi
5.6		Xã Phú Túc	Km83+300	Xã Phú Túc	Km85+000	Xã Phú Túc	III		12.00						

TT	Số hiệu/tên đường	Đoạn tuyến				Phường/Xã	Cấp đường		Bề rộng mặt đường (m)	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường					Ghi chú
		Điểm đầu		Điểm cuối						Lý trình	Tải trọng hạn chế (biên hạn chế tải trọng) (T)	Chiều rộng hạn chế (biên hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biên hạn chế chiều cao) (m)	Lý do hạn chế	
		Tên địa danh	Từ Km	Tên địa danh	Đến Km		ĐB	MN							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
5.7		Xã Phú Túc	Km85+00	Xã Uar (Giao với đường Trường Sơn Đông tại Km440)	Km99+950	Xã Phú Túc, Xã Ia Rsai; Xã Uar		III	7.00						
5.7		Xã Uar (Giao với đường Trường Sơn Đông tại Km440)	Km99+950	Xã Ia Sao	Km112+000	Xã Ia Rsai; Xã Uar,Xã Ia Sao.		III	7.00						
5.8		Xã Ia Sao	Km112+000	Xã Ia Sao	Km115+000	Xã Ia Sao		IV	5.50						
5.9		Xã Ia Sao	Km115+000	Phường Ayun Pa	Km123+000	Xã Ia Sao, phường Ayun Pa		III	8.00						
5.10		Phường Ayun Pa	Km123+000	Phường Ayun Pa	Km126+000	Phường Ayun Pa	Đường đô thị		14.00						Đường đôi
5.11		Phường Ayun Pa	Km126+000	Xã Ia Hao	Km129+000	Phường Ayun Pa, Xã Ia Hao	III		11.00						
5.12		Xã Ia Hao	Km129+000	Xã Phú Thiện	Km143+000	Xã Ia Hao, Xã Phú Thiện		III	8.00						
5.13		Xã Phú Thiện	Km143+000	Xã Chư A Thai	Km148+000	Xã Phú Thiện, Xã Chư A Thai	III		11.00						
5.15		Xã Chư A Thai	Km148+000	Xã Chư A Thai (Giao với ĐT.662B tại Km0)	Km149+230	Xã Chư A Thai		III	6.00						
5.15		Xã Chư A Thai (Giao với ĐT.662B tại Km0)	Km149+230	Xã Chư A Thai	Km155+000	Xã Chư A Thai		III	6.00						
5.16		Xã Chư A Thai	Km155+00	Xã Ia Hrú (Giao với Đường liên huyện Chư Prông - Chư Pưh - Chư Sê tại Km0+00)	Km161+980	Xã Chư A Thai; Xã Ia Hrú		III	6.00						
5.16		Xã Ia Hrú (Giao với Đường liên huyện Chư Prông - Chư Pưh - Chư Sê tại Km0+00)	Km161+980	Xã Chư Sê	Km174+000	Xã Chư A Thai; Xã Ia Hrú; Xã Chư Sê		III	6.00						
5.17		Xã Chư Sê	Km174+00	Xã Chư Sê (Giao với đường HCM đoạn tránh Chư Sê)	Km179+050	Xã Chư Sê		III	7.00						
5.18		Xã Chư Sê (Giao với đường HCM đoạn tránh Chư Sê)	Km179+050	Xã Chư Sê	Km180+020	Xã Chư Sê	Đường đô thị		17.00						Đường đôi
5.19		Xã Chư Sê	Km180+020	Xã Chư Sê (Giao với đường Hồ Chí Minh tại Km1634+410)	Km180+810	Xã Chư Sê	Đường đô thị		21.00						
6	Quốc lộ 14C														
6.1		Xã Ia O	Km107+000	Xã Ia O	Km111+000	Xã Ia O		IV	7.00						
6.2		Xã Ia O	Km111+000	Xã Ia O (Giao với đường ĐT.664 tại Km58+400)	Km115+900	Xã Ia O		IV	5.50						
6.3		Xã Ia O (Giao với đường ĐT.664 tại Km58+400)	Km115+900	Xã IaNan (Giao với QL.19 tại Km234+1020)	Km143+560	Xã Ia O, Xã Ia Chia, Xã Ia Dom, Xã Ia Nan		IV	5.50						
6.4		Xã IaNan (Giao với QL.19 tại Km234+1020)	Km143+560	Xã IaNan (Giao với QL.19 tại Km235+680)	Km143+600	Xã Ia Nan		IV	5.50						
6.5		Xã IaNan (Giao với QL.19 tại Km235+680)	Km143+600	Xã Ia Puch (Giao với đường ĐT.663 tại Km47+300)	Km172+850	Xã Ia O, Xã Ia Chia, Xã Ia Dom, Ia Nan, Ia Pnom, Xã Ia Puch		IV	5.50						
6.6		Xã Ia Puch (Giao với đường ĐT.663 tại Km47+300)	Km172+850	Xã Ia Mơ (Giao với đường ĐT.665 tại Km57+570)	Km186+950	Xã Ia Puch, Xã Ia Mơ		IV	5.50						
6.7		Xã Ia Mơ (Giao với đường ĐT.665 tại Km57+570)	Km186+950	Xã Ia Mơ	Km197+880	Xã Ia Mơ		IV	5.50						
7	Quốc lộ 19D														
7.1		Xã Mang Yang (Giao với Quốc lộ 19 tại Km133+950)	Km0+000	Xã Mang Yang	Km0+743	Xã Mang Yang	Đường đô thị		15.00						Đoạn Km0+00 - Km0+266,37 là đường đôi
7.2		Xã Mang Yang	Km0+743	Xã Đak Somei (Giao với đường ĐT.670B tại Km23+490)	Km23+030	Xã Mang Yang, Xã ĐakSomei		IV	5.50						

TT	Số hiệu/tên đường	Đoạn tuyến				Phường/Xã	Cấp đường		Bề rộng mặt đường (m)	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường					Ghi chú
		Điểm đầu		Điểm cuối			ĐB	MN		Lý trình	Tải trọng hạn chế (biên hạn chế tải trọng) (T)	Chiều rộng hạn chế (biên hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biên hạn chế chiều cao) (m)	Lý do hạn chế	
		Tên địa danh	Từ Km	Tên địa danh	Đến Km										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
7.3		Xã Đak Somei (Giao với đường ĐT.670B tại Km23+490)	Km23+030	Xã Ia Khuol	Km45+500	Xã Mang Yang, Xã ĐakSomei, Xã Ia Khuol		IV	5.50						
II	Đường tỉnh lộ														
I	ĐT.629														
1.1		Phường Bồng Sơn (Giao Quốc lộ 1 tại Km1146+200)	Km0+000	Phường Bồng Sơn	Km0+050	Phường Bồng Sơn	VI		6.00						
1.2		Phường Bồng Sơn	Km0+050	Xã Ân Hào (Giao với ĐT.638 tại Km31+110)	Km3+170	Phường Bồng Sơn, Xã Ân Hào	VI		5.50	Km2+000			4,5	Cổng chui	Cao tốc Bắc Nam
1.3		Xã Ân Hào (Giao với ĐT.638 tại Km31+110)	Km3+170	Xã Ân Hào	Km6+000	Xã Ân Hào	VI		5.50						
1.4		Xã Ân Hào	Km6+000	Xã Ân Hào	Km6+160	Xã Ân Hào	VI		6.50						
1.5		Xã Ân Hào	Km6+160	Xã Ân Hào (Giao với ĐT.638 tại Km35+740)	Km7+800	Xã Ân Hào	VI		5.50						
1.6		Xã Ân Hào (Giao với ĐT.638 tại Km35+740)	Km7+800	Xã Ân Hào	Km8+00	Xã Ân Hào	VI		5.50						
1.7		Xã Ân Hào	Km8+00	Xã Ân Hào	Km8+452	Xã Ân Hào	VI		6.50						
1.8		Xã Ân Hào	Km8+452	Xã Ân Hào	Km9+600	Xã Ân Hào	VI		5.50						
1.9		Xã Ân Hào	Km9+600	Xã Ân Hào	Km11+300	Xã Ân Hào	VI		6.00						
1.10		Xã Ân Hào	Km11+300	Xã Ân Hào	Km14+880	Xã Ân Hào	VI		5.50						
1.11		Xã Ân Hào	Km14+880	Xã Ân Hào	Km16+330	Xã Ân Hào	VI		6.00						
1.12		Xã Ân Hào	Km16+330	Xã Ân Hòa	Km19+050	Xã Ân Hào	VI		5.50						
1.13		Xã Ân Hòa	Km19+050	Xã Ân Hòa	Km19+150	Xã Ân Hòa		V	5.50						
1.14		Xã Ân Hòa	Km19+150	Xã Ân Hòa	Km20+704	Xã Ân Hòa		IV	7.00						
1.15		Xã Ân Hòa	Km20+704	Xã Ân Hòa	Km22+420	Xã Ân Hòa		V	5.50						
1.16		Xã Ân Hòa	Km22+420	Xã Ân Lão	Km25+730	Xã Ân Hòa		III	7.00						
1.17		Xã Ân Lão	Km25+730	Xã Ân Lão	Km26+979	Xã Ân Lão		V	5.50						
1.18		Xã Ân Lão	Km26+979	Xã Ân Lão	Km27+503	Xã Ân Lão		V	6.50						
1.19		Xã Ân Lão	Km27+503	Xã Ân Lão	Km29+950	Xã Ân Lão		V	5.50						
1.20		Xã Ân Lão	Km29+950	Xã Ân Lão	Km30+590	Xã Ân Lão		III	10.00						
1.21		Xã Ân Lão	Km30+590	Xã Ân Lão	Km30+873	Xã Ân Lão		III	7.00						
1.22		Xã Ân Lão	Km30+873	Xã Ân Lão	Km31+200	Xã Ân Lão		V	5.50						
2	ĐT.630														
2.1		Phường Bồng Sơn (Giao Quốc lộ 1 tại Km1148+030)	Km0+000	Phường Bồng Sơn	Km1+170	Phường Bồng Sơn	IV		7.00						
2.2		Phường Bồng Sơn	Km1+170	Xã Hoài Ân	Km5+760	Phường Bồng Sơn; Xã Hoài Ân	VI		5.50						
2.3		Xã Hoài Ân	Km5+760	Xã Hoài Ân	Km7+550	Xã Hoài Ân	IV		7.00	Km6+900			4,75	Cầu vượt	Cao tốc Bắc Nam
2.4		Xã Hoài Ân	Km7+550	Xã Hoài Ân	Km8+680	Xã Hoài Ân	III		12.00						
2.5		Xã Hoài Ân	Km8+680	Xã Hoài Ân	Km9+000	Xã Hoài Ân	III		16.00						
2.6		Xã Hoài Ân	Km9+000	Xã Hoài Ân	Km9+500	Xã Hoài Ân	III		12.00						
2.7		Xã Hoài Ân	Km9+500	Xã Hoài Ân	Km9+698	Xã Hoài Ân	III		11.00						
2.8		Xã Hoài Ân	Km9+680	Xã Hoài Ân (Giao tuyến ĐT.638 tại Km47+800)	Km12+200	Xã Hoài Ân	VI		5.50						
2.8		Xã Hoài Ân (Giao tuyến ĐT.638 tại Km47+800)	Km12+200	Xã Ân Tường (Giao tuyến ĐT.638 tại Km49+950, Ngã ba Gò Lôi)	Km14+398	Xã Hoài Ân; Xã Ân Tường	VI		5.50						
2.9		Xã Ân Tường (Giao tuyến ĐT.638 tại Km49+950, Ngã ba Gò Lôi)	Km14+398	Xã Ân Tường	Km17+000	Xã Ân Tường	VI		6.00						
2.10		Xã Ân Tường	Km17+000	Xã Kim Sơn (Ngã ba Kim Sơn)	Km22+850	Xã Ân Tường; Xã Kim Sơn	VI		5.50						
3	ĐT.631														

TT	Số hiệu/tên đường	Đoạn tuyến				Phường/Xã	Cấp đường		Bề rộng mặt đường (m)	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường					Ghi chú
		Điểm đầu		Điểm cuối			ĐB	MN		Lý trình	Tải trọng hạn chế (biên hạn chế tải trọng) (T)	Chiều rộng hạn chế (biên hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biên hạn chế chiều cao) (m)	Lý do hạn chế	
		Tên địa danh	Từ Km	Tên địa danh	Đến Km										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3.1		Phường An Nhơn Đông (Giao Quốc lộ 1 tại Km1206+150)	Km0+000	Phường An Nhơn Đông	Km0+078	Phường An Nhơn Đông	III		9.00						
3.2		Phường An Nhơn Đông	Km0+078	Phường An Nhơn Đông	Km0+237		III		15.00						
3.3		Phường An Nhơn Đông	Km0+237	Phường An Nhơn Bắc (Giao tuyến tránh Quốc lộ 1 tại Km1205+700)	Km1+500	P. An Nhơn Đông	III		9.00						
3.3		Phường An Nhơn Bắc (Giao tuyến tránh Quốc lộ 1 tại Km1205+700)	Km1+500	Phường An Nhơn Bắc	Km6+000	Các phường: An Nhơn Đông, An Nhơn Bắc Phường An Nhơn Bắc	III		9.00						
3.4		Phường An Nhơn Bắc	Km6+000	Phường An Nhơn Bắc	Km6+361		III		11.50						
3.5		Phường An Nhơn Bắc	Km6+361	Phường An Nhơn Bắc	Km6+500		III		9.00						
3.6		Phường An Nhơn Bắc	Km6+500	Phường An Nhơn Bắc	Km6+900		VI		5.50						
3.7		Phường An Nhơn Bắc	Km6+900	Phường An Nhơn Bắc	Km7+041		III		9.00						
3.8		Phường An Nhơn Bắc	Km7+041	Phường An Nhơn Bắc	Km7+400		III		12.00						
3.9		Phường An Nhơn Bắc	Km7+400	Phường An Nhơn Bắc	Km12+342		III		9.00						
3.10		Xã Tuy Phước Đông	Km12+342	Xã Tuy Phước Đông (Giao tuyến ĐT.640 tại Km15+850)	Km15+200	Xã Tuy Phước Đông	VI		5.50						
4	ĐT.632														
4.1		Xã Phù Mỹ (Giao Quốc lộ 1 tại Km1176+480)	Km0+000	Xã Phù Mỹ	Km0+322	Xã Phù Mỹ	IV		9.00						
4.2		Xã Phù Mỹ	Km0+322	Xã Phù Mỹ	Km0+500	Xã Phù Mỹ	IV		10.00						
4.3		Xã Phù Mỹ	Km0+500	Xã An Lương	Km7+050	Xã Phù Mỹ	IV		7.50						
4.4		Xã An Lương	Km7+050	Xã An Lương (Giao với đường ĐT.639 tại Km47+600)	Km8+944	Xã An Lương	IV		9.00						
4.5		Xã Phù Mỹ Đông (Giao với đường ĐT.639 tại Km62+800)	Km24+300	Xã Bình Dương	Km32+940	Các Xã: Phù Mỹ Đông, Bình Dương	VI		5.50						
4.6		Xã Bình Dương	Km32+940	Xã Bình Dương	Km33+450	Xã Bình Dương	IV		10.00						
4.7		Xã Bình Dương	Km33+450	Xã Bình Dương (Giao Quốc lộ 1 tại Km1161+740)	Km34+059	Xã Bình Dương	VI		6.50						
5	ĐT.633														
5.1		Xã Hoà Hội (Giao Quốc lộ 1 tại Km1188+800)	Km0+00	Xã Đề Gi (Giao với tuyến ĐT.639 tại Km41+550)	Km16+150	Các Xã: Hòa Hội, Đề Gi	VI		5.50						
5.2		Xã Đề Gi (Giao với tuyến ĐT.639 tại Km41+550)	Km16+150	Xã Đề Gi	Km16+656	Các Xã: Hòa Hội, Đề Gi	VI		5.50						
5.2		Xã Đề Gi	Km16+656	Xã Đề Gi	Km16+925	Xã Đề Gi	VI		6.00						
5.3		Xã Đề Gi	Km16+925	Xã Đề Gi (Giao với tuyến Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639) tại Km0+00)	Km17+250	Xã Đề Gi	VI		5.50						
5.4		Xã Đề Gi (Giao với tuyến Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639) tại Km0+00)	Km17+250	Xã Đề Gi (Giao với tuyến ĐT.639 tại Km39+8000)	Km17+920	Xã Đề Gi	VI		5.50						
5.5		Xã Đề Gi (Giao với tuyến ĐT.639 tại Km39+8000)	Km17+920	Xã Đề Gi	Km20+648	Xã Đề Gi	VI		5.50						
6	ĐT.634														
6.1		Xã Hoà Hội (Giao Quốc lộ 1 tại Km1192+350)	Km0+000	Xã Hội Sơn (Giao với tuyến ĐT.638 tại Km85+300)	Km8+500	Các Xã: Hòa Hội, Hội Sơn	VI		5.50	Km3+320			4,75	Cầu vượt	Cao tốc Bắc Nam
6.2		Xã Hội Sơn (Giao với tuyến ĐT.638 tại Km85+300)	Km8+500	Xã Hội Sơn	Km17+911	Xã Hội Sơn	VI		5.50						
7	ĐT.636														
7.1		Xã Tuy Phước Đông (Giao với tuyến ĐT.640 tại Km13+955)	Km0+000	Xã Tuy Phước Đông	Km1+195	Xã Tuy Phước Đông	III		9.00						
7.2		Xã Tuy Phước Đông	Km1+195	Xã Tuy Phước Bắc	Km8+285	Các Xã: Tuy Phước Đông; Tuy Phước Bắc	VI		5.50						

TT	Số hiệu/tên đường	Đoạn tuyến				Phường/Xã	Cấp đường		Bề rộng mặt đường (m)	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường					Ghi chú
		Điểm đầu		Điểm cuối						Lý trình	Tải trọng hạn chế (biên hạn chế tải trọng) (T)	Chiều rộng hạn chế (biên hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biên hạn chế chiều cao) (m)	Lý do hạn chế	
		Tên địa danh	Từ Km	Tên địa danh	Đến Km										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
7.3		Xã Tuy Phước Bắc	Km8+285	Xã Tuy Phước Bắc (Giao với tuyến tránh Quốc lộ 1 tại Km1210+580)	Km9+500	Xã Tuy Phước Bắc	IV		7.50						
7.4		Xã Tuy Phước Bắc (Giao với tuyến tránh Quốc lộ 1 tại Km1210+580)	Km9+500	Phường Bình Định(Giao với Quốc lộ 1 tại Km1210+300)	Km9+8000	Phường Bình Định	III		11.50						
7.5		Phường Bình Định (Giao với Quốc lộ 1 tại Km1210+300)	Km9+800	Phường Bình Định	Km11+500		III		11.50						
7.6		Phường Bình Định	Km11+500	Phường Bình Định (Giao với tuyến ĐT.638 tại Km113+140)	Km22+080		III		9.00						
7.7		Phường Bình Định	Km11+500	Xã Tây Sơn	Km24+000		III		9.00						
7.8		Xã Tây Sơn	Km24+000	Xã Tây Sơn	Km25+500	Xã Tây Sơn	IV		7.50						
7.9		Xã Tây Sơn	Km25+500	Xã Tây Sơn	Km25+720		VI		5.50						
7.10		Xã Tây Sơn	Km25+720	Xã Tây Sơn	Km26+450		VI		3.50						
7.11		Xã Tây Sơn	Km26+450	Xã Tây Sơn (Nút giao QL.19 tại Km34+280)	Km27+600		VI		5.50						
8	ĐT.637														
8.1		Xã Bình Khê (Giao với tuyến QL.19 tại Km57+700)	Km0+000	Xã Vĩnh Quang	Km11+300	Các Xã Bình Khê, Vĩnh Quang	VI		6.00						
8.2		Xã Vĩnh Quang	Km11+300	Xã Vĩnh Thạnh	Km15+470	Xã Vĩnh Thạnh	IV		8.00						
8.3		Xã Vĩnh Thạnh	Km15+470	Xã Vĩnh Thạnh	Km16+900		VI		6.00						
8.4		Xã Vĩnh Thạnh	Km16+900	Xã Vĩnh Sơn	Km62+500	Các Xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Sơn		V	5.50						
9	ĐT.638														
a	Đoạn Km0+00 - Km50+00														
a.1		Phường Hoài Nhơn Bắc (Giao Quốc lộ 1 tại Km1127+250)	Km0+00	Phường Hoài Nhơn Bắc	Km0+163	Phường Hoài Nhơn Bắc	VI		6.00						
a.2		Phường Hoài Nhơn Bắc	Km0+163	Phường Hoài Nhơn Bắc	Km0+593	Phường Hoài Nhơn Bắc	VI		6.50						
a.3		Phường Hoài Nhơn Bắc	Km0+593	Phường Hoài Nhơn Bắc	Km0+663	Phường Hoài Nhơn Bắc	VI		5.50						
a.4		Phường Hoài Nhơn Bắc	Km0+663	Phường Hoài Nhơn Bắc	Km1+213	Phường Hoài Nhơn Bắc	VI		6.50						
a.5		Phường Hoài Nhơn Bắc	Km1+213	Phường Hoài Nhơn Bắc	Km1+363	Phường Hoài Nhơn Bắc	VI		5.50						
a.6		Phường Hoài Nhơn Bắc	Km1+363	Phường Hoài Nhơn Bắc	Km1+863	Phường Hoài Nhơn Bắc	VI		6.00						
a.7		Phường Hoài Nhơn Bắc	Km1+863	Phường Hoài Nhơn Bắc	Km2+513	Phường Hoài Nhơn Bắc	VI		6.50						
a.8		Phường Hoài Nhơn Bắc	Km2+513	Phường Hoài Nhơn (Giao với điểm đầu Đường kết nối với Đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn)	Km19+650	Phường Hoài Nhơn Bắc, Phường Tam Quan, Phường Hoài Nhơn Tây, Phường Hoài Nhơn.	VI		5.50						
a.9		Phường Hoài Nhơn (Giao với điểm đầu Đường kết nối với Đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn)	Km19+650	Xã Ân Hảo (Giao với ĐT.629 tại Km3+170)	Km31+110	Phường Hoài Nhơn, Phường Hoài Nhơn Nam, Phường Bồng Sơn, Xã Ân Hảo	VI		5.50						
a.10		Xã Ân Hảo (Giao với ĐT.629 tại Km3+170)	Km31+110	Xã Ân Hảo	Km35+740	Xã Ân Hảo	VI		5.50						Trùng ĐT.629 từ Km3+170 - Km7+800
a.11		Xã Ân Hảo	Km35+740	Xã Hoài Ân	Km47+440	Xã Ân Hảo, Xã Vạn Đức, Xã Hoài Ân	VI		5.50						

[illegible]

TT	Số hiệu/tên đường	Đoạn tuyến				Phường/Xã	Cấp đường		Bề rộng mặt đường (m)	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường					Ghi chú	
		Điểm đầu		Điểm cuối			ĐB	MN		Lý trình	Tải trọng hạn chế (biển hạn chế tải trọng) (T)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)	Lý do hạn chế		
		Tên địa danh	Từ Km	Tên địa danh	Đến Km											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
10.1		Phường Quy Nhơn Đông	Km6+943	Xã Cát Tiến (Giao với QL.19B tại Km15+660)	Km13+280	Phường Quy Nhơn Đông, Xã Tuy Phước Đông, Xã Ngõ Mây, Xã Cát Tiến	VI		5.50							
10.2		Xã Cát Tiến (Giao với QL.19B tại Km17+610)	Km15+230	Xã Cát Tiến	Km15+904,9	Xã Cát Tiến	VI		5.50							
10.3		Xã Cát Tiến	Km15+904,9	Xã Cát Tiến	Km18+00	Xã Cát Tiến	III		17.50						Đường đôi	
10.4		Xã Cát Tiến	Km18+00	Xã Cát Tiến	Km20+400	Xã Cát Tiến	VI		5.50							
10.5		Xã Cát Tiến	Km20+400	Xã Cát Tiến	Km29+200	Xã Cát Tiến	III		17.50						Đường đôi	
10.6		Xã Cát Tiến	Km29+200	Xã Đề Gi (Giao với đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639) tại Km0+923)	Km39+240	Xã Cát Tiến, Xã Đề Gi	VI		5.50							
10.7		Xã Đề Gi (Giao với đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639) tại Km0+923)	Km39+240	Xã Đề Gi (Giao với tuyến ĐT.633 tại Km17+920)	Km39+800	Xã Cát Tiến, Xã Đề Gi	VI		5.50							
10.8		Xã Đề Gi (Giao với tuyến ĐT.633 tại Km16+170)	Km41+550	Xã An Lương (Giao với đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) tại Km12+970)	Km48+270	Xã An Lương, Xã Phù Mỹ Đông, Xã Phù Mỹ Bắc, Phường Hoài Nhơn Đông	VI		5.50							
10.9		Xã An Lương (Giao với đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) tại Km12+970)	Km48+270	Phường Hoài Nhơn Đông	Km96+950	Xã An Lương, Xã Phù Mỹ Đông, Xã Phù Mỹ Bắc, Phường Hoài Nhơn Đông	VI		5.50							
10.10		Phường Hoài Nhơn Đông	Km96+950	Phường Hoài Nhơn (Giao với điểm cuối Đường kết nối với Đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn)	Km99+442	Phường Hoài Nhơn Đông, phường Hoài Nhơn	III		11.00							
10.11		Phường Hoài Nhơn (Giao với điểm cuối Đường kết nối với Đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn)	Km99+442	Phường Hoài Nhơn Bắc	Km103+856	Phường Hoài Nhơn, phường Hoài Nhơn Bắc	III		11.00							
10.12		Phường Hoài Nhơn Bắc	Km103+856	Phường Hoài Nhơn Bắc (Giao với Quốc lộ 1 tại Km1130+190)	Km105+700	Phường Hoài Nhơn Bắc	IV		9.00							
11	ĐT.640															
11.1		Xã Tuy Phước (Giao với Quốc lộ 1 tại Km1218+600)	Km0+000	Xã Tuy Phước (Giao với QL.19 tại Km11+200)	Km2+250	Các Xã: Tuy Phước (đến Km7+100); Tuy Phước Đông (đến Km7+300)	III		14.00						Đường đôi	
11.2		Xã Tuy Phước (Giao với QL.19 tại Km11+200)	Km2+250	Xã Tuy Phước	Km2+831		III		14.00							Đường đôi
11.3		Xã Tuy Phước	Km2+831	Xã Tuy Phước (Giao với đường QL.19 mới tại Km11+245)	Km3+400		IV		8.00							
11.4		Xã Tuy Phước (Giao với đường QL.19 mới tại Km11+245)	Km3+400	Xã Tuy Phước	Km3+460		VI		5.50							
11.5		Xã Tuy Phước	Km3+460	Xã Tuy Phước	Km7+300		VI		5.50							
11.6		Xã Tuy Phước Đông	Km7+300	Xã Tuy Phước Đông	Km8+700		III		9.00							
11.7		Xã Tuy Phước Đông	Km8+700	Xã Tuy Phước Đông	Km8+900		III		10.00							
11.8		Xã Tuy Phước Đông	Km8+900	Xã Tuy Phước Đông	Km9+350		IV		7.00							
11.9		Xã Tuy Phước Đông	Km9+350	Xã Tuy Phước Đông	Km10+440		VI		5.50							
11.10		Xã Tuy Phước Đông	Km10+440	Xã Tuy Phước Đông (Giao tuyến An Nhơn - Tây Đầm tại Km7+580)	Km10+473		IV		7.00							

[illegible]

[illegible]

TT	Số hiệu/tên đường	Đoạn tuyến				Phường/Xã	Cấp đường		Bề rộng mặt đường (m)	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường					Ghi chú
		Điểm đầu		Điểm cuối			Lý trình	Tải trọng hạn chế (biển hạn chế tải trọng) (T)		Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)	Lý do hạn chế			
		Tên địa danh	Từ Km	Tên địa danh	Đến Km										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.1		Phường Quy Nhơn (Giao với QL.19 tại Km2+200, Nút giao Đồng Đa - Hoa Lư)	Km0+00	Phường Quy Nhơn Đông (Giao với tuyến QL.19 mới tại Km5+115)	Km3+532	Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông	III		12.00						Đường đôi-đơn nguyên bên phải tuyến (đơn nguyên bên phải là tuyến QL.19 mới)
1.2		Phường Quy Nhơn Đông (Giao với tuyến QL.19 mới tại Km5+115)	Km3+532	Phường Quy Nhơn Đông (Giao với tuyến ĐT.639 tại Km0+00)	Km7+549	Quy Nhơn Đông	III		13.50						Đường đôi
2	Quốc lộ 19 mới														
2.1		Phường Quy Nhơn (Giao QL.19 tại Km2+200, Nút giao Hoa Lư)	Km2+200	Phường Quy Nhơn Đông (Giao với tuyến Quy Nhơn - Nhơn Hội mới tại Km3+532)	Km5+460	Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông	I		12.00						Đường đôi-Đơn nguyên bên trái tuyến (đơn nguyên bên phải là tuyến QN-NH)
2.2		Phường Quy Nhơn Đông (Giao với tuyến Quy Nhơn - Nhơn Hội tại Km3+532)	Km5+460	Xã Tuy Phước (Giao với tuyến ĐT.640 tại Km3+400)	Km11+245	P Quy Nhơn Đông, xã Tuy Phước	I		21.00						Đường đôi
2.3		Xã Tuy Phước (Giao với tuyến ĐT.640 tại Km3+400)	Km11+245	Xã Tuy Phước (Giao với tuyến QL.19 tại Km16+100)	Km16+950	Xã Tuy Phước	I		21.00						Đường đôi
2.4		Xã Tuy Phước (Giao với tuyến QL.19 tại Km16+100)	Km16+950	Xã Tuy Phước (Giao với QL 1 tại Km1213+480)	Km17+418	Xã Tuy Phước	I		21.00						Đường đôi
3	ĐT.639 đường ven biển														
3.1		Xã Cát Tiến	Km18+000	Xã Cát Tiến	Km20+400	Xã Cát Tiến	III		17.50						Đường đôi
3.2		Xã Cát Tiến	Km29+200	Xã Đê Gi (Giao với đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639) tại Km3+510)	Km36+00	Xã Cát Tiến, Xã Đê Gi	III		17.50						Đường đôi
3.3		Xã Đê Gi (Giao với đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639) tại Km3+510)	Km36+00	Xã An Lương (Giao với đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) tại Km19+199)	Km44+700	Xã Đê Gi, Xã An Lương	III		17.50						Đường đôi
3.4		Xã An Lương (Giao với đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) tại Km19+199)	Km44+700	Xã An Lương	Km45+224	Xã An Lương	III		17.50						Đường đôi
3.5		Phường Hoài Nhơn Đông	Km94+200	Phường Hoài Nhơn Đông	Km95+563	Phường Hoài Nhơn Đông	III		11.00						
3.6		Phường Hoài Nhơn Đông	Km95+563	Phường Hoài Nhơn Đông	Km96+900	Phường Hoài Nhơn Đông	III		13.50						Đường đôi
4	Đường trục KKT														
4.1		Xã Cát Tiến (Giao với QL.19B tại Km15+660 và giao với tuyến ĐT.639 tại Km13+280)	Km0+00	Xã Cát Tiến (Giao với đường ĐT.640 tại Km18+400)	Km2+850	Xã Cát Tiến	III		15.00						Đường đôi
4.2		Xã Cát Tiến (Giao với đường ĐT.640 tại Km18+400)	Km2+850	P An Nhơn Bắc (Giao với đường QL.19B tại Km36+250)	Km18+200	P An Nhơn Bắc và xã Cát Tiến	III		15.00						Đường đôi
5	Tuyến đường vào sân bay Phù Cát														
5.1		Xã Phù Cát (Giao với QL.19B tại Km38+200)	Km0+00	Xã Phù Cát (Công Sân bay Phù Cát)	Km1+579	Xã Phù Cát	III		21.00						Đường đôi

TT	Số hiệu/tên đường	Đoạn tuyến				Phường/Xã	Cấp đường		Bề rộng mặt đường (m)	Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường					Ghi chú
		Điểm đầu		Điểm cuối			ĐB	MN		Lý trình	Tải trọng hạn chế (biên hạn chế tải trọng) (T)	Chiều rộng hạn chế (biên hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biên hạn chế chiều cao) (m)	Lý do hạn chế	
		Tên địa danh	Từ Km	Tên địa danh	Đến Km										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
6	Tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế đến Khu tâm linh chùa Linh Phong														
6.1		Xã Cát Tiến (Giao với đường trục KKT tại Km1+100)	Km0+00	Xã Cát Tiến (Giao với QL.19B tại Km17+100)	Km0+960	Xã Cát Tiến	Đường gom đô thị		15.00						Đường đôi
6.2		Xã Cát Tiến (Giao với QL.19B tại Km17+100)	Km0+960	Xã Cát Tiến (Giao với ĐT.639 tại Km16+210)	Km1+652	Xã Cát Tiến	Đường gom đô thị		15.00						Đường đôi
7	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân														
7.1		Phường Quy Nhơn Đông (Giao với Quốc lộ 19 mới tại Km6+734)	Km0+00	Phường Quy Nhơn Đông	Km0+869	Phường Quy Nhơn Đông	Đường đô thị		17.50						Đường đôi
8	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)														
8.1		Xã Đê Gi (Giao với tuyến ĐT.633 tại Km17+250)	Km0+00	Xã Đê Gi (Giao với tuyến ĐT.639 tại Km39+240)	Km0+923	Xã Đê Gi	III		17.50						Đường đôi
8.2		Xã Đê Gi (Giao với tuyến ĐT.639 tại Km39+240)	Km0+923	Xã Đê Gi (Giao với tuyến ĐT.639 đường ven biển tại Km36+00)	Km3+510	Xã Đê Gi	III		17.50						Đường đôi

Ghi chú:
- Phục vụ công bố tải trọng, khổ giới hạn cầu đường

PHỤ LỤC 2

HIỆN TRẠNG CẦU TRÊN ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
I	Đường Quốc lộ				6.984.04										
1	Quốc lộ 1D				202.79										
1.1		Cầu Long Vân	Km1+982	Gia Lai	55.15	2	30.74	24.00	HL93	KCB					
1.2		Cầu Dốc Mít	Km12+921		27.86	1	11.40	10.90	H30-XB80	KCB					
1.3		Cầu Đá Dựng	Km13+470		26.46	1	11.00	10.50	H30-XB80	KCB					
1.4		Cầu Suối Phướng	Km14+070		19.24	1	11.50	11.00	H30-XB80	KCB					
1.5		Cầu Bãi Nhỏ	Km15+807		35.10	2	11.40	10.90	H30-XB80	KCB					
1.6		Cầu Bãi Dại	Km16+916		18.12	1	11.80	11.30	H30-XB80	KCB					
1.7		Cầu Bãi Xếp	Km18+394		20.86	1	11.80	11.30	H30-XB80	KCB					
2	Quốc lộ 19				2,073.65										
2.1		Cầu Đồng đa	Km0+481	Gia Lai	65.00	3	20.00	19.00	HL93	KCB					
2.2		Cầu Đồi	Km3+914		93.00	6	17.00	16.00	H30-X80	KCB					
2.3		Cầu Chợ Dinh	Km6+279		52.00	3	11.50	10.50	H30-X80	KCB					
2.4		Cầu Mới	Km6+936		59.00	3	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.5		Cầu Cao	Km7+593		23.00	1	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.6		Cầu Số 7	Km8+166		77.00	4	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.7		Cầu Trắng	Km8+864		23.00	1	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.8		Cầu Số 8	Km9+072		41.00	2	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.9		Cầu Lò Vôi	Km10+371		41.00	2	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.10		Cầu Trường Úc	Km10+476		23.00	1	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.11		Cầu Bò Đề	Km11+382		23.00	1	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.12		Cầu Ó Gà	Km12+602		16.50	1	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.13		Cầu Ông Mít	Km13+948		20.00	1	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.14		Cầu Phong Tân 1	Km15+160		20.00	1	11.00	10.00	H30-X80	KCB					
2.15		Cầu Bà Gi 2	Km16+533		50.00	3	12.00	11.00	H30-X80	KCB					
2.16		Cầu Trắng II	Km24+650		30.90	3	9.10	7.50	H30-X80	KCB					
2.17		Cầu Nước Xanh	Km36+546		19.60	2	9.10	7.60	H30-X80	KCB					
2.18		Cầu Đồng Xiêm	Km39+482		76.20	6	9.10	7.60	H30-X80	KCB					
2.19		Cầu Phú Phong	Km42+487		127.25	4	15.00	14.00	H30-X80	KCB					
2.20		Cầu Bầu Sen	Km50+578		18.10	1	12.00	11.00	HL93	KCB					Đang trong giai đoạn xây dựng
2.21		Cầu Ba La	Km51+152		108.30	3	15.00	11.00	HL93	KCB					Đang trong giai đoạn xây dựng
2.22		Cầu Lò Gốm	Km52+887		17.70	1	9.40	7.64	...	KCB					Đang trong giai đoạn xây dựng thuộc DA cầu yếu
2.23		Cầu Vườn Xoài	Km57+593		38.35	3	9.10	7.50	...	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
2.24		Cầu Ban Ngày	Km69+319		42.00	2	9.20	7.50	H18-X60	KCB					Đang trong giai đoạn xây dựng thuộc DA cầu yếu
2.25		Cầu Suối Gối	Km71+471		42.50	3	9.20	7.50	H18-X60		24-37-45				
2.26		Cầu Đá Bàn	Km73+364		29.70	2	9.20	7.50	H18-X60	KCB					
2.27		Cầu Sông Ba	Km80+316		122.00	7	9.20	7.50	H18-X60		25-37-45				Đang trong giai đoạn xây dựng thuộc DA cầu yếu
2.28		Cầu Tà Ly	Km83+894		37.90	1	15.50	13.00	HL93	KCB					cập nhật từ XDCB
2.29		Cầu Thầu Dầu	Km87+390		57.15	2	12.40	11.40	HL93	KCB				cập nhật từ XDCB	cập nhật từ XDCB
2.30		Cầu Cư An	Km90+564		22.20	1	15.50	13.00	HL93	KCB					
2.31		Cầu Cà Tung	Km91+242		73.30	3	15.50	13.00	HL93	KCB					
2.32		Cầu Lức Kúc	Km98+352		43.25	2	12.00	11.00	HL93	KCB					
2.33		Cầu Xà Huồng	Km100+323		73.20	3	12.00	11.00	HL93	KCB					
2.34		Cầu Hà Tam	Km104+442		43.25	2	12.00	11.00	HL93	KCB					
2.35		Cầu Hà Ra	Km113+118		14.60	2	12.00	11.00	HL93	KCB					
2.36		Cầu Phú Yên	Km115+616		24.43	2	15.00	13.00	HL93	KCB					
2.37		Cầu Azun	Km121+642		62.60	4	12.00	11.00	HL93	KCB					
2.38		Cầu Xà Lầy	Km127+373		8.82	1	12.00	11.00	HL93	KCB					
2.39		Cầu Linh Nham	Km136+308		57.15	2	12.00	11.00	HL93	KCB				cập nhật từ XDCB	cập nhật từ XDCB
2.40		Cầu Vàng	Km144+400		33.10	1	12.00	11.00	HL93	KCB					
2.41		Cầu Lệ Cẩn	Km149+045		33.10	1	12.00	11.00	HL93	KCB					
2.42		Cầu An Mỹ	Km156+670		42.10	1	16.50	14.00	HL93	KCB					cập nhật từ XDCB
2.43		Cầu Tân Lạc	Km199+790		33.10	1	9.00	8.00	H30-XB80	KCB					
2.44		Cầu Thanh Bình	Km202+670		45.10	1	9.00	8.00	H30-XB80	KCB					
2.45		Cầu Nước Pít	Km205+500		28.10	1	9.00	8.00	H30-XB80	KCB					
2.46		Cầu IaBlang	Km214+292		42.10	1	9.00	8.00	H30-XB80	KCB					
3	Tuyến QL.19B				1,272.80										
3.1		Cầu Bàn	Km17+180		7.00	1	6.00	5.50	H13-X60	KCB					
3.2		Cầu Đậu Phụng	Km17+840		15.00	1	9.00	8.00	H13-X60	KCB					
3.3		Cầu Bàn	Km20+130		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
3.4		Cầu Bàn	Km21+330		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
3.5		Cầu Bàn	Km22+970		15.00	1	8.00	7.00	H13-X60	KCB					
3.6		Cầu Bàn	Km23+650		15.00	1	8.00	7.00	H13-X60	KCB					
3.7		Cầu Bàn	Km23+970		15.00	1	8.00	7.00	H13-X60	KCB					
3.8		Cầu Cát Hưng	Km24+850		22.00	1	8.00	6.00	H13-X60	KCB					
3.9		Cầu Bàn	Km27+120		7.00	1	6.60	6.00	H13-X60	KCB					
3.10		Cầu Bàn	Km27+400		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
3.11		Cầu Bàn	Km27+880		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
3.12		Cầu Bàn	Km29+300		10.50	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
3.13		Cầu Bàn	Km30+110		15.00	1	8.00	7.00	H13-X60	KCB					
3.14		Cầu Bàn	km31+480		8.50	1	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
3.15		Cầu Bản	Km31+670	Gia Lai	8.00	1	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.16		Cầu Bản	Km31+900		8.00	1	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.17		Cầu Bản	Km32+200		8.00	1	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.18		Cầu Bản	Km32+600		7.00	1	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.19		Cầu Bản	Km32+780		7.00	1	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.20		Cầu Lỗ Ô	Km33+095		40.00	2	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.21		Cầu Bản	Km33+620		7.00	1	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.22		Cầu Bản	Km34+120		27.00	4	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.23		Cầu Bản	Km34+700		7.00	1	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.24		Cầu Bờ Kinh	Km35+000		170.00	5	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.25		Cầu Bản	Km35+420		15.00	2	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
3.26		Cầu Bản	Km35+750		13.00	2	12.40	12.00	H30-XB80	KCB					
3.27		Cầu Đồng Dưng	Km47+700		41.00	2	9.50	7.00	H13-X60	KCB					
3.28		Cầu Ông Thiệu	Km48+400		8.00	1	9.00	8.00	H13-X60	KCB					
3.29		Cầu Muơng Máng	Km48+700		20.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
3.30		Cầu Mỹ Yên	Km49+150		13.50	1	8.50	7.00	H13-X60	KCB					
3.31		Cầu Cây Me	Km51+480		27.00	1	7.50	6.00	H13-X60	KCB					
3.32		Cầu Trường Định	Km52+000		54.80	2	6.50	5.40	H13-X60	KCB					
3.33		Cầu Bà Toại	Km52+800		13.60	2	7.00	6.00	H30-XB80	KCB					
3.34		Cầu Xuân Phương	Km54+650		8.00	1	9.00	8.00	H13-X60	KCB					
3.35		Cầu Thầy Đàng	Km56+600		17.00	1	7.20	6.00	H13-X60	KCB					
3.36		Cầu Bầu Sen	Km57+650		30.60	2	8.00	7.00	H13-X60	KCB					
3.37		Cầu Bảo Tàng	Km57+920		12.30	1	8.50	7.00	H13-X60	KCB					
3.38		Cầu Kiên Mỹ	Km58+700		552.00	30	10.00	9.00	H13-X60	KCB					
4	Tuyến QL19C				634.70										
4.1		Cầu Bản	Km1+436	Gia Lai	7.00	2	12.00	8.40	H13-X60	KCB					
4.2		Cầu Quán Trác	Km1+857		27.40	1	9.00	8.00	H13-X60	KCB					
4.3		Cầu Núi Thơm	Km4+560		31.00	1	12.00	11.00	H30-XB80	KCB					
4.4		Cầu Bản	Km9+100		7.00	1	9.00	8.00	HL93	KCB					
4.5		Cầu Bản 2 cửa	Km10+510		11.50	1	11.50	10.50	HL93	KCB					
4.6		Cầu Ngõ La	Km13+100		69.00	3	9.00	8.00	H30-XB80	KCB					
4.7		Cầu Bà Chua	Km15+745		26.40	1	9.00	8.00	H30-XB80	KCB					
4.8		Cầu Suối Muồng	Km16+284		33.00	1	9.00	8.00	H30-XB80	KCB					
4.9		Cầu Suối Bụt	Km17+315		40.60	2	8.50	7.50	H13-X60	KCB					
4.10		Cầu Bà Lương	Km17+595		7.60	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
4.11		Cầu Suối Kè	Km21+245		28.00	1	8.00	7.20	H13-X60	KCB					
4.12		Cầu Bản	Km24+100		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
4.13		Cầu Hiền thông	Km25+275		28.00	1	6.50	7.00	H13-X60	KCB					
4.14		Cầu Bản	Km25+910		7.40	2	6.80	5.80	H13-X60	KCB					
4.15		Cầu Suối Dừa	Km27+887		34.00	1	13.50	12.50	H13-X60	KCB					
4.16		Cầu Ba La	Km28+815		52.00	2	11.00	10.00	H13-X60	KCB					
4.17		Cầu Cháy	Km31+542		31.60	1	8.00	6.00	H13-X60	KCB					
4.18		Cầu KaXim	Km33+000		46.40	2	8.00	7.00	H13-X60	KCB					
4.19		Cầu Ba Gát	Km33+742		48.80	2	8.00	6.00	H13-X60	KCB					
4.20		Cầu Suối Trinh	Km35+850		47.00	2	8.00	6.00	H13-X60	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
4.21		Cầu Bản	Km35+950		7.00	1	9.00	8.00	HL93	KCB					
4.22		Cầu Suối Dú	Km36+540		30.00	1	8.50	6.50	H13-X60	KCB					
4.23		Cầu Bản	Km38+050		7.00	1	9.00	8.00	HL93	KCB					
5	Tuyến Quốc lộ 25				1,699.30										
5.1		Cầu Klúi	Km69+059	Gia Lai	146.30	4	12.00	11.00	HL93	KCB					
5.2		Cầu Tòa Lóa	Km73+013		61.30	3	9.00	7.00	H30 XB-80	KCB					
5.3		Cầu bản	Km78+090		8.20	1	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
5.4		Cầu Ia Mláh	Km80+258		101.80	8	9.00	7.00	H30 XB-80	KCB					
5.5		Cầu Chà Và	Km84+893		35.50	2	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
5.6		Cầu bản	Km84+028		8.20	1	9.00	7.00	H30 XB-80	KCB					
5.7		Cầu bản	Km88+098		8.20	1	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
5.8		Cầu Chư Gu	Km89+797		8.20	1	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
5.9		Cầu Buôn Trai	Km91+960		77.00	3	9.00	8.00	HL93	KCB					
5.10		Cầu Trung	Km94+107		49.97	2	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
5.11		Cầu bản	Km95+751		8.20	1	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
5.12		Cầu bản	Km97+276		8.20	1	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
5.13		Cầu Lệ Bắc	Km99+161		433.15	19	9.50	7.00	H30 XB-80	KCB					
5.14		Cầu Trắng	Km103+416		20.00	1	8.20	7.00	H30 XB-80	KCB					
5.15		Cầu Thu lu	Km105+369		6.60	1	7.90	7.50	H30 XB-80	KCB					
5.16		Cầu Ia Tré	Km107+808		51.93	1	10.00	9.00	HL93	KCB					
5.17		Cầu bản	Km116+005		6.00	1	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
5.18		Cầu Cây Sung	Km117+780		45.80	3	9.50	7.50	H30 XB-80	KCB					
5.19		Cầu Sông Bờ	Km122+342		131.00	7	10.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
5.20		Cầu Ia Hao	Km128+808		64.25	3	12.00	11.00	HL93	KCB					
5.21		Cầu Liên hợp	Km132+152		34.10	1	12.00	11.00	HL93	KCB					
5.22		Cầu Krôlây	Km133+539		24.60	2	9.40	7.50	H30 XB-80		25-31-45				
5.23		Cầu IaKDang	Km139+063		37.70	2	9.50	7.50	H30 XB-80		24-30-45				
5.24		Cầu Ia Pia	Km139+645		34.10	1	12.00	11.00	HL93	KCB					
5.25		Cầu Thủy Lợi	Km141+340		12.60	1	9.00	7.00	H30 XB-80		23-30-45				
5.26		Cầu IaSol	Km145+994		111.50	9	10.30	7.70	H30 XB-80		24-29-45				
5.27		Cầu AKe	Km148+365		54.80	3	8.80	6.60	H30 XB-80	KCB					
5.28		Cầu IaPlóc	Km152+190		50.40	3	9.50	7.50	H30 XB-80	KCB					
5.29		Cầu Thủy Lợi	Km153+569		22.20	2	7.40	7.00	H30 XB-80		22-34-42				
5.30		Cầu Chư Sê	Km155+362		37.50	3	9.00	7.00	H30 XB-80	KCB					
6	Tuyến Quốc lộ 19D				202.50										
6.1		Cầu Đăk Nông	Km1+952	Gia Lai	13.10	1	9.00	5.50	H30 XB-80	KCB					
6.2		Cầu bản BTCT	Km4+949		7.40	1	8.00	5.50	H30 XB-80	KCB					
6.3		Cầu Đăk Tông	Km19+749		12.70	1	9.50	5.50	H30 XB-80	KCB					
6.4		Cầu Đăk Pơ Tăng	Km30+878		79.20	2	8.00	5.50	HL93	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
6.5		Cầu BTCT	Km33+959		12.50	1	8.20	5.50	H30 XB-80	KCB					
6.6		Cầu BTCT	Km38+505		30.50	1	8.00	5.50	HL93	KCB					
6.7		Cầu Đăk Tover	Km38+983		47.10	1	8.00	5.50	H30 XB-80	KCB					
7	Tuyến Quốc lộ 14C				898.30										
7.1		Cầu Sê San	Km107+000	Gia Lai	330.00	10	8.00	7.00	H30 XB-80	KCB					
7.2		Cầu Ia Bol	Km118+850		36.30	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.3		Cầu Ia Nan	Km121+200		36.30	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.4		Cầu Ia Tchar	Km123+700		31.20	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.5		Cầu Km125+900	Km125+900		22.80	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.6		Cầu Km127+200	Km127+200		22.80	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.7		Cầu Ia Krel	Km136+150		98.30	4	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.8		Cầu Ia Pnon	Km155+150		33.10	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.9		Cầu Ia Kreng	Km159+150		65.20	2	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.10		Cầu Ia Côt	Km161+920		36.00	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.11		Cầu Ia Drăng	Km165+420		132.30	5	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.12		Cầu Dăm BTCT	Km176+250		12.00	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.13		Cầu Băn BTCT	Km178+500		6.00	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.14		Cầu Băn BTCT	Km178+970		6.00	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.15		Cầu Dăm BTCT	Km182+620		24.00	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
7.16		Cầu Băn BTCT	Km190+700		6.00	1	7.50	6.50	H30 XB-80	KCB					
II	Đường tỉnh lộ				11,217.93										
1	Tuyến ĐT.629				694.02										
1.1		Cầu Vôi	Km1+300	Gia Lai	7.80	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
1.2		Cầu Rằm Rằm	Km2+890		18.00	1	7.60	6.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
1.3		Cầu Bến Muồng (cũ)	Km5+820		49.00	3	5.80	4.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
1.4		Cầu Bến Muồng	Km5+850		61.00	2	8.00	7.00	HL93	KCB					
1.5		Cầu Ông Mô	Km12+850		15.00	1	8.00	6.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
1.6		Cầu Bà Đăng	Km13+650		26.00	1	6.00	5.50	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
1.7		Cầu bán 6m	Km15+100		7.00	1	10.00	9.00	HL93	KCB					
1.8		Cầu Bà Nhỏ I	Km19+180		7.00	1	8.50	7.50	HL93	KCB					
1.9		Cầu Bà Nhỏ II	Km19+270		13.50	2	8.50	7.50	HL93	KCB					
1.10		Cầu Bà Nhỏ III	Km19+380		20.00	3	8.50	7.50	HL93	KCB					
1.11		Cầu bán hộp 3x6m	Km19+413		20.00	3	8.50	7.50	HL93	KCB					
1.12		Cầu Bà nhỏ IV	Km19+620		20.00	3	8.50	7.50	HL93	KCB					
1.13		Cầu Đốc Tiềm	Km22+500		34.00	1	10.00	9.00	HL93	KCB					
1.14		Cầu An Lão	Km25+527		258.00	14	5.60	4.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020-Đã bàn giao cho Ban QLDA các CT GT&DD tỉnh, thời gian thi công theo HĐ từ ngày 15/11/2025 - 08/5/2027
1.15		Cầu Xóm Dạn	Km27+500		22.00	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
1.16		Cầu Bán	Km28+420		7.72	1	10.00	9.00	HL93	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
1.17		Cầu Sông Vồ	Km29+660		108.00	4	11.00	10.00	HL93	KCB					
2	Tuyến ĐT.630				231.15										
2.1		Cầu Du Tử	Km5+855	Gia Lai	31.00	1	9.00	8.00	HL93	KCB					
2.2		Cầu Bán hộp	Km10+480		7.00	1	9.00	8.00	H13-X60		22-32-45				KĐ 2020
2.3		Cầu Bến Vách	Km14+132		49.15	2	8.00	7.00	HL93	KCB					
2.4		Cầu Bán hộp	Km19+260		18.00	2	7.00	6.00	HL93	KCB					
2.5		Cầu Xéo	Km20+543		28.00	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
2.6		Cầu Ngã Hai	Km21+395	Gia Lai	98.00	5	7.80	7.00	H13-X60		16-25-36				Đang tiến hành sửa chữa và thực hiện kiểm định sau khi hoàn thành sửa chữa để có cơ sở bỏ biên hạn chế tải trọng
3	Tuyến ĐT.631				125.00										
3.1		Cầu Bán	Km1+635	Gia Lai	7.00	2	13.00	12.00	H13-X60	KCB					
3.2		Cầu Mường Đồi	Km4+190		42.00	2	7.00	6.00	H30 XB-80	KCB					
3.3		Cầu Ông Cơ	Km6+500		6.00	1	7.00	6.00	H13-X60	KCB					
3.4		Cầu Chũ Y	Km8+286		12.00	1	6.00	4.00	H10		20-30-40				KĐ 2020
3.5		Cầu Tệnh	Km10+010		12.00	1	8.00	6.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
3.6		Cầu Mường Mới	Km10+250		16.00	1	8.00	6.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
3.7		Cầu Mới	Km11+890		22.00	2	15.00	14.00	HL93	KCB					
3.8		Cầu Bán	Km12+315		8.00	1	7.00	6.50	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
4	Tuyến ĐT.632				93.70										
4.1		Cầu Bình Trị	Km0+534,89	Gia Lai	48,95	2	10.00	9.00	HL93	KCB					
4.2		Cầu Mù U	Km3+075		11.50	1	10.00	9.00	H13-X60	KCB					
4.3		Cầu Cù Là	Km5+758,76		11.70	1	10.00	9.00	H13-X60	KCB					
4.4		Cầu Chánh Giáo	Km24+360		12.00	2	9.00	8.00	HL93	KCB					
4.5		Cầu Kiếm	Km25+350		17,64	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
4.6		Cầu Bắc Dương	Km27+630,7		13.50	2	10.00	9.00	HL93	KCB					
4.7		Cầu Tánh	Km31+015		45.00	3	7.50	6.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
5	Tuyến ĐT.633				135.90										
5.1		Cầu Bán (Cổng Chính)	Km1+250		8.00	1	6.80	6.20	H13-X60	KCB					
5.2		Vĩnh Trường	Km2+263		23.70	1	7.00	6.00	H13-X60	KCB					
5.3		Cầu Vĩnh Thành (Cầu cháy)	Km3+136		8.00	1	7.60	7.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
5.4		Cầu Bán (Cầu Thái Phú 1)	Km5+715		7.90	1	7.30	7.00	H10	KCB					
5.5		Cầu Bán (Cầu Thái Phú 2)	Km6+100		10.40	1	6.50	6.00	H10		20-30-40				KĐ 2020
5.6		Cầu Bán (Cầu Ông Độ)	Km8+444		9.20	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
5.7		Cầu Đu (Chánh Danh)	Km9+345	Gia Lai	24.30	2	7.80	7.00	H10		20-30-40				Đang tiến hành sửa chữa và thực hiện kiểm định sau khi hoàn thành sửa chữa để có cơ sở bỏ biên hạn chế tải trọng
5.8		Cầu Chánh Danh	Km9+550		9.40	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
5.9		Cầu Quán Công	Km10+850		8.50	1	6.40	6.00	H10		20-30-40				KĐ 2020
5.10		Cầu Gia Thạnh	Km12+150		18.00	1	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
5.11		Cầu Trắng	Km17+880		8.50	1	12.50	12.00	H10	KCB					
5.12		Cầu Đê Gi (Cầu Ngòi)	Km19+350		143,35	4	12.00	9.00	HL93	KCB					
6	Tuyến ĐT.634				165.80										
6.1		Cầu Lỗ Lợi	Km2+161		7.40	1	6.50	6.50	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
6.2		Cầu Cây Xoài	Km7+007		10.00	1	8.30	7.50	H13-X60		13-20-29				Đang tiến hành sửa chữa và thực hiện kiểm định sau khi hoàn thành sửa chữa để có cơ sở bỏ biên hạn chế tải trọng
6.3		Cầu Bà Lễ	Km7+710		48.00	2	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				Đang tiến hành sửa chữa và thực hiện kiểm định sau khi hoàn thành sửa chữa để có cơ sở bỏ biên hạn chế tải trọng
6.4		Cầu Suối Vối	Km9+382		18.00	1	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
6.5		Cầu Giảng Giây	Km13+020		21.00	2	5.40	4.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
6.6		Cầu Bàn 12	Km15+198		6.00	1	7.00	6.50	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
6.7		Cầu Bàn 13	Km15+982		7.40	1	7.00	6.50	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
6.8		Cầu Dịch Nghi	Km17+415		48.00	2	7.00	6.00	0,65HL93		15-25-34				
7	Tuyến ĐT.636				399.10										
7.1		Cầu Vạn	Km1+772	Gia Lai	30.00	2	7.50	7.00	H13-X60	KCB					
7.2		Cầu Vượt Kim Xuyên	Km2+360		36.60	6	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
7.3		Cầu tràn Kim Xuyên	Km2+462		18.00	3	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
7.4		Cầu Tấn Võ	Km2+750		18.00	2	6.00	5.20	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
7.5		Cầu Quảng Nghiệp	Km8+338		30.00	2	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
7.6		Cầu Xéo Bình Định	Km11+360		18.00	1	10.00	9.00	H13-X60		20-30-40				KĐ 2020
7.7		Cầu Chợ Huyện	Km12+970		12.00	2	7.00	6.50	H13-X60	KCB					
7.8		Cầu Khánh Lễ	Km15+248		6.00	1	12.00	11.00	H13-X60	KCB					
7.9		Cầu Bàn	Km16+679		6.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
7.10		Cầu Bàn	Km18+280		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
7.11		Cầu Phụ Ngọc	Km18+712		182.00	9	6.00	6.00	H13-X60	KCB					
7.12		Cầu Bán	Km19+330		7.50	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
7.13		Cầu Bán	Km19+700		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
7.14		Cầu Bán	Km19+890		7.50	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
7.15		Cầu Bán	Km20+820		7.50	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
7.16		Cầu Bến Trâu	Km24+882		6.00	1	10.00	9.00	H13-X60	KCB					
8	Tuyến ĐT.637				508.10										
8.1		Cầu Cháy	Km0+820	Gia Lai	42.00	2	8.30	7.50	H13-X60		20-30-40				Đang tiến hành sửa chữa và thực hiện kiểm định sau khi hoàn thành sửa chữa để có cơ sở bỏ biển hạn chế tải trọng
8.2		Cầu Tà Súc	Km11+564		53.05	2	12.00	11.00	HL93	KCB					
8.3		Cầu Suối Xem	Km12+734,9		216.35	6	12.00	11.00	HL93	KCB					
8.4		Cầu Hà Rơn	Km23+050		22.00	1	6.50	5.50	H13-X60		20-30-40				
8.5		Cầu Tân An	Km26+700		23.00	1	6.50	5.50	H13-X60		20-30-40				
8.6		Cầu Cây Đa II	Km31+477		22.70	1	6.50	5.50	H13-X60		20-30-40				
8.7		Cầu Đaklok	Km45+145		23.00	1	6.50	5.50	H13-X60		20-30-40				
8.8		Cầu Khai Thác 1	Km48+032		23.50	1	6.50	5.50	H13-X60		20-30-40				
8.9		Cầu Khai Thác 2	Km48+830		23.50	1	6.50	5.50	H13-X60		20-30-40				
8.10		Cầu Suối Cát	Km50+385		21.00	1	6.50	5.50	H13-X60		20-30-40				
8.11		Cầu Sơn Lang	Km60+105		38.00	2	6.50	5.50	H13-X60		20-30-40				
9	Tuyến ĐT.638				2,657.25										
9.1		Cầu bán	Km2+500		9.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.2		Cầu dầm	Km3+650		22.20	1	7.00	5.90	H13-X60		20-30-40				
9.3		Cầu dầm	Km4+200		28.20	1	7.00	5.90	H13-X60		20-30-40				
9.4		Cầu	Km4+620		16.00	2	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.5		Cầu Ngã Ba	Km7+088		44.40	2	7.00	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.6		Cầu	Km7+780		10.00	1	6.50	5.90	H13-X60		20-30-40				
9.7		Cầu bán	Km9+350		10.00	1	6.50	5.90	H13-X60		20-30-40				
9.8		Cầu Mỹ Bình	Km10+605		25.40	1	7.00	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.9		Cầu Phú Lương	Km11+875		25.40	1	7.00	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.11		Cầu Suối Đục	Km12+418		14.50	2	7.00	6.00	H13-X60	KCB					
9.12		Cầu bán hộp	Km13+762		14.75	2	7.00	6.00	H13-X60	KCB					
9.13		Cầu bán hộp	Km14+350		16.00	2	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.14		Cầu bán hộp	Km14+500		10.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.15		Cầu Thanh Lương	Km15+990		20.60	1	7.00	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.16		Cầu bán hộp	Km20+650		10.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.17		Cầu bán hộp	Km22+280		16.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.18		Cầu bán hộp	Km23+50		22.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.19		Cầu bán hộp	Km24+450		10.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.20		Cầu bán hộp	Km25+280		10.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.21		Cầu bán hộp	Km26+130		10.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.22		Cầu bán hộp	Km26+550		10.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
9.23		Cầu bản hộp	Km26+800	Gia Lai	16.00	1	6.50	5.60	H13-X60		20-30-40				
9.24		Cầu bản hộp	Km28+350		22.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.25		Cầu bản hộp	Km29+200		22.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.26		Cầu bản hộp	Km30+830		16.00	1	6.50	5.90	H13-X60	KCB					
9.27		Cầu Mỹ Thành	Km36+680		210.00	17	4.50	4.00	H13-X60		20-30-40				
9.28		Cầu Đồng Trang	Km43+ 300		23.00	1	6.00	4.00	H10		20-30-40				
9.29		Cầu Bản	Km43+ 600		12.80	2	7.00	6.50	H13-X60	KCB					
9.30		Cầu Nước Mỹ	Km45+120		23.00	1	7.00	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.31		Cầu Truong Mây	Km46+500		29.00	1	7.00	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.32		Cầu Mục Kiến	Km47+580		172.00	9	8.00	7.00	H30-XB80	KCB					
9.33		Cầu Bộ	Km50+760		30.00	2	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.34		Cầu Quảng (Lộc Giang)	Km53+438		18,3	1	9.00	8.00	HL93	KCB					
9.35		Cầu Suối Giáp	Km56+285		33.00	2	7.00	6.00	H13-X60	KCB					
9.36		Cầu Bản	Km58+660		7.80	1	9.50	8.50	H13-X60	KCB					
9.37		Cầu Bản	Km59+175		7.80	1	10.50	9.50	H13-X60	KCB					
9.38		Cầu Bản	Km62+240		7.80	1	9.50	8.50	H13-X60	KCB					
9.39		Cầu Đập Soi	Km66+455		34.00	2	7.00	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.40		Cầu Bản	Km68+100		7.40	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.41		Cầu Cây Da	Km68+970		20.65	1	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.42		Cầu Bản	Km69+600		7.40	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.43		Gò Vàng	Km69+900		18.60	1	7.00	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.44		Cầu Bản	Km71+150		7.40	1	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.45		Cầu Đập Phở	Km73+630		25.55	1	7.00	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.46		Cầu Bình Tân	Km74+780		32.00	2	4.50	4.00	H13-X60		20-30-40				
9.47		Cầu Bản	Km76+800		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.48		Cầu Bản	Km79+650		7.00	1	4.45	3.95	H13-X60	KCB					
9.49		Cầu Vạn Phước	Km80+700		20.00	1	5.00	4.00	H13-X60	KCB					
9.50		Cầu Bản	Km82+460		12.10	2	6.50	5.80	H13-X60	KCB					
9.51		Cầu Bản	Km82+850		7.00	1	6.60	5.80	H13-X60	KCB					
9.52		Cầu Bản	Km83+210		7.15	1	6.60	5.80	H13-X60	KCB					
9.53		Cầu Bản	Km84+080		7.00	1	6.5	5.70	H13-X60	KCB					
9.54		Cầu Bản	Km85+070		7.15	1	7.10	6.30	H13-X60	KCB					
9.55		Cầu Cát Lâm	Km85+170		65.80	3	8.00	7.2	HL93	KCB					
9.56		Cầu Muộn	Km88+600		35.50	2	7.00	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.57		Cầu Trắng	Km91+670		50.00	2	9.00	8.00	H13-X60	KCB					
9.58		Cầu bản 3 Cửa	Km96+360		20.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.59		Cầu bản	Km97+710		9.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.60		Cầu bản	Km97+795		9.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.61		Cầu bản	Km99+355		9.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.62		Cầu bản 2 cửa	Km100+800		13.60	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.63		Cầu bản	Km102+840		17.00	2	5.00	4.50	H13-X60		20-30-40				
9.64		Cầu bản	Km102+915		10.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.65		Cầu bản	Km102+990		10.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.66		Cầu bản	Km103+650		10.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
9.67		Cầu Kênh	Km103+800		15.00	1	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.68		Cầu bán	Km105+320		9.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.69		Cầu bán	Km106+35		9.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.70		Cầu bán	Km106+440		8.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.71		Cầu bán	Km107+270		6.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.72		Cầu Cánh Buồm	Km107+550		21.00	1	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.73		Cầu Dâm	Km110+260		22.00	1	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.74		Cầu Du Lâm	Km111+350		21.00	1	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.75		Cầu An Thái	Km112+350		373.60	11	8.00	7.50	HL93	KCB					
9.76		Cầu bán	Km113+720		8.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.77		Cầu bán 2 cửa	Km114+10		12.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.78		Cầu	Km115+320		45.00	3	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.79		Cầu bán 4 cửa	Km115+900		28.40	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.80		Cầu Gò Lao	Km116+30		32.00	2	6.50	6.00	H13-X60		20-30-40				
9.81		Cầu bán	Km116+790		8.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.82		Cầu bán	Km116+850		8.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.83		Cầu bán	Km118+650		12.40	1	6.50	6.00	H13-X60	*			13T		
9.84		Cầu bán	Km120+500		8.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.85		Cầu bán 4 cửa	Km120+530		28.40	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
9.86		Cầu Canh Vinh	Km130+716		310.15	9	24.00	20.00	HL93	KCB					
9.87		Cầu Bán	Km132+857,63		6.00	1	22.00	20.00	HL93	KCB					
9.88		Cầu Nhị Hà	Km133+204		51.55	2	24.00	20.00	HL93	KCB					
9.89		Cầu Bán	Km133+537,64		6.00	1	22.00	20.00	HL93	KCB					
9.90		Cầu Bán	Km133+845,50		12.00	2	22.00	20.00	HL93	KCB					
9.91		Cầu Bán	Km134+682,42		6.00	1	22.00	20.00	HL93	KCB					
9.92		Cầu Lò Gạch	Km138+344		50.00	1	42.00	22.50	HL93	KCB					
9.93		Cầu Log Vân 2	Km141+867,58		67.8	3	42.00	22.50	HL93	KCB					
10	Tuyến ĐT.639				1.852.63										
10.1		Cầu Bán	Km16+368		24.00	3	17	16	HL93	KCB					
10.1		Cầu Bán	Km18+400		10.60	1	6.50	6.00	H13-X60		22-36-45				
10.2		Cầu Bán	Km19+500		10.05	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.3		Vĩnh Hội	Km19+800		46.70	6	6.50	6.00	H13-X60		22-35-45				
10.4		Cầu Bán	Km21+450		8.90	1	20.50	16.50	HL93	KCB					
10.5		Cầu Bán	Km22+520		14.40	2	20.50	6.00	HL93	KCB					
10.6		Cầu Bán	Km22+830		7.85	1	20.50	6.00	HL93	KCB					
10.7		Cầu Bán	Km24+730		10.20	1	20.50	6.00	HL93	KCB					
10.8		Cầu Bán	Km25+480		15.00	2	20.50	16.50	HL93	KCB					
10.9		Cầu Bán	Km26+005		15.00	2	20.50	16.50	HL93	KCB					
10.10		Cầu Bán	Km26+470		12.60	2	20.50	16.50	HL93	KCB					
10.11		Cầu Bán	Km29+130		17.00	2	20.50	16.50	HL93	KCB					
10.12		Cầu Bán	Km29+500		9.56	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.13		Cầu Bán	Km31+300		25.10	3	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.14		Cầu Bán	Km33+300		16.75	2	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.15		Bán Nhượng	Km33+370		33.52	2	6.50	6.00	H13-X60		22-32-45				
10.16		Cầu Bán	Km33+900		16.30	2	6.50	6.00	H13-X60	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
10.17		Cầu Bản	Km34+600	Gia Lai	7.70	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.18		Cầu bản trần Đồng Lâm	Km37+020		26.00	4	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.19		Cầu Ngải An	Km39+500		6.90	2	31.40	13.80	HL93	KCB					
10.20		Cầu Đức Phở (Cát Minh)	Km42+750		153.00	8	6.60	5.50	H13-X60		22-32-45				
10.21		Cầu bản trần Đức phở 2	Km43+550		14.70	2	6.50	6.00	H13-X60		15-22-36				
10.22		Cầu Mỹ Cát	Km43+750		15.00	2	6.50	6.00	H13-X60		22-32-45				
10.23		An Mỹ	Km45+500		131.80	6	8.00	7.00	HL93	KCB					
10.24		trần An Xuyên	Km45+900		20.00	2	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.25		An Xuyên	Km46+020		74.00	4	8.00	7.00	HL93	KCB					
10.26		Mỹ Chánh(Đá)	Km48+015		26.50	4	9.00	8.00	HL93	KCB					
10.27		Cầu công trung	Km49+900		14.00	2	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.28		Cầu Ao Hoang	Km56+500		25.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.29		Cầu bản	Km61+400		13.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.30		Cầu Hà Ra	Km77+350		313.50	17	6.50	5.50	H13-X60	KCB					
10.31		Suối Bà Luận	Km82+100		6.50	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.32		Cầu Bến Đầm	Km82+250		7.50	1	6.50	6.00	H13-X60		22-32-45				
10.33		Cầu Bản	Km85+150		14.00	2	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.34		Cầu Bản chéo	Km89+150		8.50	1	6.50	6.00	H13-X60		22-32-45				
10.35		Công Lương 1	Km92+235		18.00	3	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.36		Công Lương 2	Km92+400		18.00	3	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.37		Công Lương 3	Km92+535		18.00	3	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.38		Công Lương 4	Km92+630		24.50	4	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
10.39		Cầu Lại Giang	Km93+250		540.00	16	7.00	6.00	H30 XB-80	KCB					
10.40		Cầu Ông Là	Km94+690		15.00	1	5.50	4.95	H13-X60		22-32-45			B xe chạy =4.95m,5,5m	cầu hẹp-KD 2020
10.41		Cầu Thiện Chánh	Km103+850		60.00	3	13.00	9.00	HL93	KCB					
10.42		Cầu Nghị Trân	Km104+850		12.00	1	11.00	9.00	HL93	KCB					
11	Tuyến ĐT.640				1,241.23										
11.1		Cầu Ván	Km0+668		42.00	2	17.00	14.00	H30 XB-80	KCB					
11.2		Cầu bản	Km0+950		26.00	3	17.00	14.00	H30 XB-80	KCB					
11.3		Cầu bản	Km1+120		18.00	2	17.00	14.00	H30 XB-80	KCB					
11.4		Cầu bản	Km1+545		7.00	1	17.00	14.00	H30 XB-80	KCB					
11.5		Cầu bản	Km2+975		26.00	4	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
11.6		Cầu bản	Km3+035		26.00	4	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
11.7		Cầu bản	Km3+090		26.00	4	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
11.8		Cầu 15	Km3+150		40.00	2	8.60	6.00	H13-X60		22-32-45				Đang tiến hành sửa chữa và thực hiện kiểm định sau khi hoàn thành sửa chữa để có cơ sở bỏ biển hạn chế tải trọng
11.9		Cầu 15	Km3+240		80.00	4	9.00	8.00	HL93	KCB					Cầu 15 mới

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
11.10		Cầu Bàn	Km3+900	Gia Lai	7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.11		Cầu 20	Km3+995		71.00	4	8.00	7.00	H13-X60		22-32-45				KĐ 2020
11.12		Cầu Huỳnh Mai	Km4+466,32		38.50	6	9.00	8.00	H30 XB-80	KCB					
11.13		Cầu Bàn	Km7+825		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.14		C. Phước Sơn	Km9+005		10.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.15		Cầu Bàn	Km9+448		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.16		Cầu Bàn	Km9+915		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.17		C.Mỹ Cang 1	Km10+580		40.00	2	9.00	7.00	H13-X60		23-34-41				KĐ 2021
11.18		C.Mỹ Cang 2	Km10+890		37.00	2	6.60	6.00	H13-X60		23-34-41				KĐ 2021
11.19		C.Bàn Thạch	Km11+620		22.00	1	9.00	8.50	H13-X60		22-32-45				KĐ 2020
11.20		C.Đội Thông	Km12+120		40.00	2	9.00	8.50	H13-X60	*			13T		Đang tiến hành sửa chữa và thực hiện kiểm định sau khi hoàn thành sửa chữa để có cơ sở bỏ biên hạn chế tải trọng
11.21		Cầu bàn	Km12+505		80.58	13	7.00	6.50	HL93	KCB					
11.22		Cầu Bàn	Km12+660		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.23		Cầu Bàn	Km12+810		40.00	6	6.50	6.00	H30 XB-80	KCB					
11.24		Cầu Bàn	Km13+125		40.00	6	6.50	6.00	H30 XB-80	KCB					
11.25		Cầu Bàn	Km13+385		33.50	5	6.50	6.00	H30 XB-80	KCB					
11.26		C. Gò Bồi	Km13+924		62.00	6	6.50	5.50	H13-X60		22-32-45				KĐ 2020
11.27		Cầu Bàn	Km14+280		7.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.28		Cầu Bàn	Km14+410		7.00	1	6.50	6.00	H30 XB-80	KCB					
11.29		Cầu Bàn	Km14+475		7.00	1	6.50	6.00	H30 XB-80	KCB					
11.30		Cầu Bàn	Km14+535		7.00	1	6.50	6.00	H30 XB-80	KCB					
11.31		Cầu Bàn	Km14+735		27.00	4	6.50	6.00	H30 XB-80	KCB					
11.32		C. Lạc Điện	Km14+970		26.10	2	9.00	8.00	H13-X60		22-32-45				KĐ 2020
11.33		Cầu Đình	Km15+396		13.00	2	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.34		Cầu Bàn	Km15+890		11.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.35		Cầu Bàn	Km16+120		11.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.36		Cầu Bàn	Km16+380		11.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.37		Cầu Bàn	Km16+620		10.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.38		Cầu Bàn	Km16+720		20.50	3	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.39		Cầu Bàn	Km16+880		13.50	2	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.40		Cầu Bàn	Km17+115		13.70	2	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.41		Cầu Bàn	Km17+140		10.00	1	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.42		Cầu Bàn	Km17+815		46.50	7	6.50	6.00	H13-X60	KCB					
11.43		C.Sông Chùa	Km18+193		49.00	3	8.40	7.80	H13-X60		22-32-45				KĐ 2020
11.44		C.Sông Cái	Km18+542		96.35	4	9.00	8.00	HL93	KCB					
11.45		C.Cát Tiến	Km18+991		14.00	2	9.00	8.00	HL93	KCB					
12	Tuyến ĐT.662B				472.30										
12.1		Cầu Sông Yun	Km0+599	Gia Lai	94.00	4	4.50	4.00	H30 XB-80	*			20T		
12.2		Cầu Suối Peng	Km10+322		60.80	2	6.00	5.00	HL93	KCB					
12.3		Cầu qua Sông Ba	Km23+826		317.50	9	7.00	6.00	HL93	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
13	Tuyến ĐT.663				28.00										
13.1		Cầu Ia Drăng	Km9+750	Gia Lai	22.00	1	7.00	6.00	H30 XB-80		24-39-45				KĐ 2022
13.2		Cầu Bản BTCT	Km33+150		6.00	1	7.00	6.00	H30 XB-80	KCB					
14	Tuyến ĐT.664				217.15										
14.1		Cầu Ia Châm	Km23+605	Gia Lai	90.15	2	8.00	7.00	HL93	KCB					
14.2		Cầu Ia Blan	Km38+900		45.00	1	7.00	6.00	H30 XB-80	KCB					KĐ 2022
14.3		Cầu Yadom	Km42+800		10.00	1	6,5	6.00	H30 XB-80	KCB					
14.4		Cầu BTCT	Km49+900		24.00	1	7.00	6.00	H30 XB-80		26-42-45				KĐ 2022
14.5		Cầu C1	Km52+800		24.00	1	7.00	6.00	H30 XB-80		26-42-45				KĐ 2022
14.6		Cầu C2	Km55+750		24.00	1	7.00	6.00	H30 XB-80		26-42-45				KĐ 2022
15	Tuyến ĐT.665				359.50										
15.1		Cầu Suối Mỹ	Km38+787	Gia Lai	47.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
15.2		Cầu Ia Mơr	Km49+ 857		178.30	5	8.00	7.00	HL93	KCB					
15.3		Cầu Suối Jôr	Km56+307		50.30	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
15.4		Cầu Pa 1	Km60+282		47.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
15.5		Cầu Pa 2	Km60+872		36.70	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
16	Tuyến ĐT.666				192.80										
16.1		Cầu Đê Gơ	Km6+641	Gia Lai	112.60	3	8.00	7.00	HL93	KCB					
16.2		Cầu Bản BTCT	Km14+529		12.00	2	4.60	4.00	H30-XB80	*			10T		Nhánh cũ
16.3		Cầu Km18+641	Km18+641		43.50	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
16.4		Cầu Km27+715	Km27+715		24.70	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
17	Tuyến ĐT.667				479.70										
17.1		Cầu Suối Cái	Km1+300	Gia Lai	12.00	1	7.40	7.00	H30 XB-80		26-43-45				
17.2		Cầu Suối Mầu	Km3+300		6.50	1	6.40	6.00	H30 XB-80	KCB					
17.3		Cầu BTCT	Km4+450		37.40	1	8.00	7.00	H30 XB-80	KCB					
17.4		Cầu BTCT	Km6+100		6.50	1	7.00	6.50	H30 XB-80	KCB					
17.5		Cầu BTCT	Km7+600		6.40	1	7.00	6.50	H30 XB-80	KCB					
17.6		Cầu Suối Canh	Km12+100		24.40	1	7.50	6.50	H30 XB-80		22-35-44				
17.7		Cầu BTCT	Km17+150		7.50	1	6.40	6.00	H30 XB-80	KCB					
17.8		Cầu Trắng	Km20+950		14.00	2	6.40	6.00	H30 XB-80	KCB					
17.9		Cầu Yang Trung (cũ)	Km28+800		182.50	8	5.00	4.00	H30 XB-80	KCB	17-22-28			B xe chạy =4m/5,5m	Cầu cũ phải tuyến
17.10		Cầu Yang Trung (mới)	Km28+800		182.50	8	7.00	6.00	H30 XB-80	KCB					Cầu mới trái tuyến
18	Tuyến ĐT.668				7.60										
18.1		Cầu Thủy Lợi	Km3+300	Gia Lai	7.60	1	5.60	5.00	H30 XB-80	KCB					
19	Tuyến ĐT.669				135.10										
19.1		Cầu Suối vôi	Km2+010	Gia Lai	51.00	2	8.40	7.50	H30 XB-80		21-27-34				KĐ 2022
19.2		Cầu BTCT	Km5+500		23.50	1	8.00	7.00	H30 XB-80	KCB					
19.3		Cầu BTCT	Km14+100		8.00	1	6.80	6.00	H30 XB-80	KCB					
19.4		Cầu Đắc Lốp	Km25+450		52.60	2	10.50	9.50	H30 XB-80		29- 39-45				KĐ 2022
20	Tuyến ĐT.670B				41.00										
20.1		Cầu Lệ Chí	Km11+500	Gia Lai	8.00	1	6.00	4.50	H30 XB-80	KCB					
20.2		Cầu Nông Trường	Km18+300		33.00	1	6.00	6.00	H30 XB-80	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
21	Tuyến đường liên huyện Chư Păh - Ia Graí - Đức Cơ - Chư Prông				960.95										
21.1		Cầu Ia Rung	Km5+495	Gia Lai	81.55	2	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.2		Cầu Ia Ha Drang	Km10+852		59.75	2	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.3		Cầu Ia Hơ Răng	Km14+678		36.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.4		Cầu Ia Brong	Km20+423		28.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.5		Cầu Bệnh Viện	Km21+665		36.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.6		Cầu Suối đá	Km36+127		42.50	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.7		Cầu Lệ Kim	Km37+994		55.75	2	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.8		Cầu Sơn	Km52+234		46.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.9		Cầu Ia Kriêng	Km62+133		49.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.10		Cầu Ia Krác	Km64+945		35.70	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.11		Cầu Ia Dmoue	Km80+175		52.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.12		Cầu Ia Puch	Km81+390		114.20	3	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.13		Cầu Ia Drăng	Km87+134		113.20	3	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.14		Cầu Ia Mơ	Km98+247		47.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.15		Cầu Ia Tea	Km103+639		31.70	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.16		Cầu 106	Km106+174		32.60	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.17		Cầu Ia Neur	Km108+869		31.30	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
21.18		Cầu Ia Glac	Km113+269		68.00	3	7.50	6.50	HL93	KCB					
22	Tuyến đường liên huyện Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông				219.95										
22.1		Cầu Ia Sô	Km6+462	Gia Lai	46.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
22.2		Cầu Ia Rong	Km8+932		35.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
22.3		Cầu Ia Loup	Km15+180		80.15	2	8.00	7.00	HL93	KCB					
22.4		Cầu Ia Rô	Km21+352		36.10	1	8.00	7.00	HL93	KCB					
22.5		Cầu Bán	Km27+68		9.95	1	7.00	6.00	HL93	KCB					
22.6		Cầu Bán	Km30+601		7.95	1	7.00	6.00	HL93	KCB					
22.7		Cầu Bán	Km31+351		4.60	1	7.00	6.00	HL93	KCB					
III	Đường kết nối				5,969.93										
1	Quy Nhơn - Nhơn Hội				3,145.95										
1.1		Cầu Hà Thanh 1	Km0+312	Gia Lai	107.80	5	14.50	12.00	HL93	KCB					
1.2		Cầu Hà Thanh 2	Km0+739		220.10	7	14.50	13.50	HL93	KCB					
1.3		Cầu Hà Thanh 3	Km1+310		68.20	3	14.50	13.50	HL93	KCB					
1.4		Cầu Hà Thanh 4	Km1+798		52.15	2	14.50	13.50	HL93	KCB					
1.5		Cầu Hà Thanh 5	Km2+247		220.40	7	14.50	13.50	HL93	KCB					
1.6		Cầu Thị Nại	Km4+942		2,477.30	54	14.50	13.50	HL93	KCB					KĐ 2024
2	Quốc lộ 19 mới				1,653.24										
2.1		Cầu Hà Thanh 1 (mới)	Km2+245,9		124.74	5	14.50	12.00	HL93	KCB					
2.2		Cầu Hà Thanh 2	Km2+993,1		220.15	7	14.50	13.50	HL93	KCB					
2.3		Cầu Hà Thanh 3	Km3+557,2		68.30	3	14.50	13.50	HL93	KCB					

TT	Số hiệu/ tên đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế (T)				Tình trạng khổ giới hạn (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)	(13)
2.4		Cầu Hà Thanh 4	Km4+061,7	Gia Lai	52.25	2	14.50	13.50	HL93	KCB					
2.5		Cầu Hà Thanh 5	Km4+501,9		220.00	7	14.50	13.50	HL93	KCB					
2.6		Cầu Hà Thanh 6	Km7+370		370.50	9	31.50	28.50	HL93	KCB					
2.7		Cầu Hà Thanh 7	Km8+865		413.00	10	31.50	28.50	HL93	KCB					
2.8		Cầu Tuy Phước	Km11+119		111.30	3	31.50	28.50	HL93	KCB					
2.9		Cầu Bà Gi 2	Km17+326		73.00	3	31.50	28.50	HL93	KCB					
3	Tuyến ĐT.639 ven biển				666.09										
3.1		Cầu Đá Bàn	Km19+483	Gia Lai	36.00	1	20.50	17.50	HL93	KCB					
3.2		Cầu Bàn	Km29+215		45.00	4	20.65	8,9x2	HL93	KCB					
3.3		Cầu Đê Gi	Km38+097		558.09	8	17.50	14.50	HL93	KCB					
3.4		Cầu Dâm	Km96+221		27.00	1	30.00	9.50	HL93	KCB					
4	Tuyến Đường Trục KKT				504.65				HL93						
4.1		Cầu cát Tiến	km2+671	Gia Lai	81.00	3	20.50	7,5x2	HL93	KCB					
4.2		Cầu Cát chánh	Km3+123		178.00	5	20.50	7,5x2	HL93	KCB					
4.3		Cầu Cát Nhon	Km12+600		121.35	4	20.50	7,5x2	HL93	KCB					
4.4		Cầu Giác Phong	Km15+469		82.20	3	20.50	7,5x2	HL93	KCB					
4.5		Cầu Nhon Thành	Km18+055		42.10	1	20.50	7,5x2	HL93	KCB					
5	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân				210.50										
5.1		Cầu Nhon Bình	Km0+307,6	Gia Lai	210.50	5	24.50	9,25x2	HL93	KCB					
6	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghènh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)				123.49										
6.1		Cầu Núi Đá	Km1+922		44.14	1	20.50	17.50	HL93	KCB					
6.2		Cầu Cây Cam	Km2+370		79.35	2	20.50	17.50	HL93	KCB					

Ghi chú:

- Các chỉ số tải trọng thực tế cầu ghi tại cột 11A, 11B, 11C, 11D
1. Cầu nào mà cột 11A có ghi KCB là cầu đáp ứng tải trọng theo thông tư của BGTVT, nếu có ký hiệu * là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D
2. Các chỉ số ghi tại cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ Mooc; Số hiệu thứ 3 giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền kéo Rơ Mooc (tổng trọng lượng bao gồm cả xe và hàng)
3. Chỉ số ghi ở cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số P115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2024/BGTVT)
- Phục vụ Công bố tải trọng, khổ giới hạn cầu đường
- Cột 12 thể hiện cầu hạn chế khổ giới hạn cầu, cầu hẹp.